

BÁO CÁO
Sơ kết học kỳ I và triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II
Năm học 2023-2024 cấp trung học cơ sở

Căn cứ Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 4284/SGDDĐT-GDTrH ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024;

Căn cứ Báo cáo số 1248/BC-GDDT ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổng kết năm học 2022-2023 cấp trung học cơ sở;

Căn cứ Công văn số 2051/GDDT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về triển khai Công văn số 4284/SGDDĐT-GDTrH ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024.

Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo sơ kết học kỳ I và triển khai các nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II năm học 2023-2024 như sau:

I. BÁO CÁO SƠ KẾT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

1. Công tác triển khai quán triệt

- Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ hướng dẫn nhiệm vụ năm học của Sở Giáo dục và Đào tạo, nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2023-2024 trên địa bàn huyện Cần Giờ của Ủy ban nhân dân huyện và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2024 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2023-2024 của ngành giáo dục và đào tạo để hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục cấp trung học cơ sở năm học 2023-2024 đến các trường trung học cơ sở trong huyện¹.

- Tham gia các hội nghị giao ban chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo và tổ chức các hội nghị giao ban chuyên môn cấp học, các tổ bộ môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo để triển khai công tác chuyên môn, đồng thời bàn bạc tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học. Ngoài ra, trong học kỳ I, chuyên viên tổ trung học cơ sở tham gia các buổi sinh hoạt chuyên môn tại các trường.

¹ Công văn số 2051/GDDT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về triển khai Công văn số 4284/SGDDĐT-GDTrH ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, phê duyệt các đề xuất của các trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học (*Danh mục các văn bản đính kèm*), trong đó chú trọng các chỉ đạo, hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ

2.1. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên tại các trường nhằm nâng cao năng lực tự chủ, xây dựng kế hoạch trung hạn và kế hoạch giáo dục nhà trường phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để nâng cao chất lượng giáo dục; chú trọng duy trì và nâng cao chất lượng học sinh lớp cuối cấp; phát huy vai trò của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường trong đó đặt nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng dạy học, dần tiếp cận với chất lượng dạy học các quận huyện khác của thành phố

- Triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện nhiệm vụ năm học đến các cán bộ quản lý để quán triệt, triển khai đến tất cả giáo viên tại các trường nhằm nâng cao năng lực tự chủ trong việc thực hiện nhiệm vụ của cá nhân.

- Chỉ đạo các trường điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn, xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với tình hình của mỗi trường nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo thực hiện đúng quy định.

- Chú trọng duy trì và nâng cao chất lượng học sinh lớp 9 bằng cách thực hiện đúng hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo về thực hiện chương trình, ôn tập và tổ chức kiểm tra tập trung, nâng cao chất lượng ôn tập thi tuyển sinh, tham gia xây dựng ngân hàng đề thi tuyển sinh ở 03 môn Ngữ văn, Toán và tiếng Anh.

- Phát huy vai trò của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường bằng cách giao việc tổ chức kiểm tra định kỳ các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định nhằm nâng cao chất lượng dạy học, dần tiếp cận với chất lượng dạy học các quận huyện khác của thành phố.

- Tỷ lệ giáo viên trên lớp đạt 1.92, đảm bảo sát đúng tỉ lệ theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ GDĐT về hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập. Tuy nhiên ở từng trường, hệ số có cao hơn và thấp hơn, dẫn đến còn khó khăn trong việc thực hiện các hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục.

2.2. Thực hiện có hiệu quả việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở khối lớp 6,7,8; tập huấn, bồi dưỡng triển khai dạy học trên nền tảng chuyển đổi số, định hướng giáo dục thông minh

- Tổ chức thực hiện tốt việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 8; thực hiện giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và xếp loại học sinh lớp 6,7 chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định.

- Các trường thành lập các tổ chuyên môn phù hợp với các môn học, hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông 2018 và phù hợp với tình hình thực tế mỗi trường.

- Sách giáo khoa, sách tham khảo cho thư viện được đề xuất trang bị đầy đủ, đúng quy định nhằm phục vụ cho việc dạy học theo chủ đề, tích hợp ở các môn học, góp phần phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

- Khai thác, sử dụng trang thiết bị hiện có; bổ sung các phần mềm dạy học, tài liệu tham khảo; chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng học và đề xuất trang bị danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6,7,8 theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời sử dụng ti vi ở các lớp như là giải pháp thay thế đồ dung dạy học trực quan.

- Đảm bảo đội ngũ giáo viên để thực hiện triển khai giảng dạy bắt buộc môn Tin học lớp 6, 7, 8 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Đề án Tin học theo chuẩn quốc tế; đẩy mạnh tổ chức dạy học Tin học tự chọn lớp 9 để chuẩn bị cho học sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025; tiếp tục triển khai kế hoạch dạy và học tin học theo chuẩn quốc tế.

- Hướng dẫn các trường triển khai giảng dạy môn Giáo dục địa phương 6, 7, 8 lồng ghép kiến thức về lịch sử, đảng bộ nhân dân Cần Giờ theo quy định².

2.3. Thực hiện việc đánh giá học sinh trung học cơ sở theo quy định; xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá phù hợp với kế hoạch dạy học; không kiểm tra, đánh giá vượt quá yêu cầu cần đạt hoặc mức độ cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông; không kiểm tra, đánh giá đối với các nội dung tình giản theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo tiếp tục đổi mới kiểm tra, đánh giá đối với Chương trình giáo dục phổ thông cho học sinh các khối, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy học song song với việc triển khai thực hiện kiểm tra, đánh giá theo chương trình quy định của chương trình giáo dục phổ thông 2018. Do tài liệu Giáo dục địa phương lớp 8 được triển khai trễ, nên Nội dung giáo dục địa phương 8 chưa được các nhà trường tổ chức kiểm tra đánh giá (sẽ tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá bù trong học kỳ II của năm học).

- Chỉ đạo các trường việc xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá phù hợp với kế hoạch dạy học. Tất cả trường đều xây dựng Quy chế kiểm tra và kế hoạch tổ chức kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ để tổ chức kiểm tra, đánh giá học sinh theo quy định.

- Qua giám sát công tác tổ chức kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ I, các trường đã hoàn thành đúng tiến độ theo khung thời gian quy định, đảm bảo yêu cầu về xây dựng ma trận, đặc tả các môn học và hoạt động giáo dục, các bài thực hành, sản phẩm học tập, dự án học tập đều có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá trước khi thực hiện.

2.4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp trong các trường, trong đó tập trung đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp; phát triển đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp; huy động nguồn lực xã hội tham gia giáo dục hướng nghiệp; tổ chức khảo sát

² Công văn số 2343/GDDT ngày 17/10/2023 của Phòng GDĐT về hướng dẫn dạy học tích hợp, lồng ghép kiến thức quốc phòng an ninh; an toàn giao thông; biển, đảo; phòng chống tham nhũng; lịch sử Đảng bộ huyện Cần Giờ; tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh và phối hợp đẩy mạnh công tác chuyển đổi số và sử dụng di sản văn hóa trong dạy và học ở các bảo tàng và trường học năm học 2023-2024 cấp trung học cơ sở

nhu cầu học tập các môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập của học sinh lớp 9 để phối hợp các trường trung học phổ thông chuẩn bị cho học sinh vào học lớp 10; tăng cường tư vấn hướng nghiệp theo định hướng nghề nghiệp cấp trung học phổ thông; tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện giáo dục STEM trong trường trung học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm chất lượng, hiệu quả

- Tiếp tục thực hiện nội dung giảng dạy giáo dục hướng nghiệp trong chương trình theo quy định. Ngoài ra, có 02 hoạt động khác được tổ chức, gồm giới thiệu các nghề phổ biến cho học sinh khối 9 và Giới thiệu học sinh về làng nghề (Trường THCS Tam Thôn Hiệp).

- Xây dựng kế hoạch tư vấn, hướng nghiệp phân luồng sau tốt nghiệp trung học cơ sở năm học 2023-2024³ để tổ chức thực hiện. Dự kiến sẽ triển khai trong tháng 3/2024 tại 4 cụm trường.

- Tổ chức chuyên đề hướng dẫn thực hiện giáo dục STEM theo hướng dẫn của Bộ GDĐT⁴. Phối hợp với Phòng kinh tế tổ chức tập huấn giáo dục STEM, đổi mới sáng tạo cho giáo viên; khuyến khích các đơn vị thành lập các câu lạc bộ khoa học về STEM. Theo đó, các trường đã triển khai trải nghiệm STEM dưới hình thức câu lạc bộ Em yêu khoa học (Trường THCS An Thới Đông, Bình Khánh, Long Hòa, Tam Thôn Hiệp); câu lạc bộ Toán –STEM Robot (Trường THCS Cần Thạnh).

2.5. Kiểm định chất lượng giáo dục; xây dựng trường học hạnh phúc

Phòng GDĐT ban hành Công văn số 2122/GDĐT ngày 13/9/2022 của Phòng GDĐT về hướng dẫn thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2023-2024. Hiện tại có 7/7 trường trung học cơ sở đạt chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia.

Phòng GDĐT ban hành Kế hoạch số 2501/KH-GDĐT ngày 08/11/2023 về triển khai trường học hạnh phúc trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện Cần Giờ. Theo đó, các nhà trường căn cứ trên tiêu chí trường học hạnh phúc được ban hành để rà soát, đánh giá, từ đó làm cơ sở để có giải pháp, mục tiêu xây dựng trường học hạnh phúc.

2.6. Công cố nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục

Phòng GDĐT tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 về kiện toàn BCĐ PCGD- xóa mù chữ huyện Cần Giờ. Phòng GDĐT triển khai tập huấn phần mềm phổ cập giáo dục và định hướng cập nhật số liệu, lưu trữ hồ sơ theo hướng ứng dụng chuyển đổi số trên nền tảng ELIBOT cho đội ngũ chuyên trách phổ cập giáo dục các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Công tác PCGD được các nhà trường quan tâm; thực hiện tốt việc quản lý và lưu trữ hồ sơ PCGD; hỗ trợ tốt trong công tác duy trì sĩ số, vận động học sinh ra

³ Kế hoạch số 2336/KH-GDĐT ngày 16/10/2023 của Phòng GDĐT về tư vấn hướng nghiệp phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS lần 9 năm học 2023-2024

⁴ Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 của Bộ GDĐT về triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học

lớp; sử dụng có hiệu quả Hệ thống thông tin điện tử quản lý PCGD XMC. Kết quả, có 7/7 xã hoàn thành tỉ lệ phổ cập theo quy định.

2.7. Kết quả thực hiện các chương trình, đề án của Thành phố, Sở GDĐT

Chương trình “Dạy Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam” được Phòng GDĐT quan tâm và tham mưu đưa vào Kế hoạch tuyển sinh đầu cấp hàng năm của UBND huyện, nhưng do không có nhu cầu từ phía học sinh, phụ huynh học sinh nên không triển khai thực hiện.

Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân: Phòng GDĐT tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về triển khai Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2020-2025. Đồng thời, Phòng GDĐT cũng ban hành Kế hoạch số 2017/KH-GDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2023 về thực hiện Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2020-2025 năm học 2023-2024. Trong học kỳ I, có 14 lớp và 556 học sinh học mô hình tiếng Anh tăng cường; có 14 lớp và 529 học sinh tham gia học tiếng Anh với GVNN; có 121/4.597 học sinh có chứng chỉ tiếng Anh năm học 23-24, tỉ lệ 2.63%.

Phòng GDĐT tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch số 2732/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2021 về thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh trên địa bàn huyện Cần Giờ theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030, đồng thời ban hành Kế hoạch số 2085/KH-GDĐT ngày 06/9/2023 về thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh trên địa bàn huyện Cần Giờ theo định hướng chuẩn Quốc tế giai đoạn 2021-2030” năm học 2023-2024. Trong học kỳ I, điều kiện tổ chức còn khó khăn về máy tính và nhất là nhu cầu tham gia học các lớp tin học IC3 theo chuẩn quốc tế còn hạn chế.

Đề án phổ cập bơi lội cho học sinh phổ thông: các trường đều xây dựng kế hoạch PCBL trong năm học 2023-2024, tính đến HKI, có 2.403/4.597 học sinh hoàn thành phổ cập bơi lội, tỉ lệ 52.27%, tăng 2.85% so với cùng kỳ.

Đề án giáo dục thông minh và học tập suốt đời giai đoạn 2020-2030: Phòng GDĐT tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch số 5992/KH-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện về thực hiện “Đề án giáo dục thông minh và học tập suốt đời tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2030” năm 2021 và giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Cần Giờ.

Kế hoạch tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số của Ngành GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: Phòng GDĐT tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch số 2498/KH-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai Chương trình Chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ giai đoạn 2021-2025. Phòng GDĐT ban hành Kế hoạch số 526/KH-GDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2022 về triển khai Chương trình Chuyển đổi số và Đề án Đô thị thông minh của ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ năm 2022. Kết quả, công tác tuyển sinh đầu cấp (tuyển sinh vào lớp 6, 10) thực hiện tuyển sinh trực tuyến; bước đầu xây dựng trường học thông minh, lớp học thông minh, kho học liệu số trong dạy và học ở các trường; hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thư điện tử từng CBGV và nhà trường

trong thông tin 02 chiều; tổ chức quản lý nhà trường bằng các phần mềm; sử dụng và cập nhật định kỳ Cổng thông tin điện tử của trường; tham gia bồi dưỡng CTGDPT 2018 trên nền tảng LMS; cập nhật CSDL nhà trường theo quy định. Trong HKI, tổng số bài giảng đưa lên hệ thống là 5.216 bài, trung bình 20 bài/GV (LMS360 1.652 bài, K12online 3.564 bài), trong đó khối 6 1444 bài (LMS360 457 bài, K12online 987 bài), khối 7 1203 bài (LMS360 377 bài, K12online 826 bài), khối 8 1321 bài (LMS360 454 bài, K12online 867 bài) và khối 9 1248 bài (LMS360 364 bài, K12online 884 bài).

Đề án SSC hệ thống quản lý trực tuyến các nguồn thu cho trường học tích hợp thanh toán không sử dụng tiền mặt: Phòng GDĐT tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện thanh toán không sử dụng tiền mặt trong công văn hướng dẫn thu, sử dụng học phí đầu năm, đồng thời Phòng GDĐT cũng ban hành các công văn đề hướng dẫn các cơ sở giáo dục trực thuộc tổ chức thực hiện.

Kết quả, hiện nay, các trường đã triển khai đến phụ huynh học sinh để thực hiện việc thanh toán học phí và thu khác không dùng tiền mặt. Tuy nhiên, các trường có khó khăn giống nhau về điều kiện và cơ sở thực hiện, dẫn đến tỉ lệ học sinh tham gia còn thấp. Giải pháp sắp tới là kiến nghị việc trang cấp dịch vụ, ngoài dịch vụ hỗ trợ thanh toán thay, 100% phụ huynh học sinh là cán bộ, công chức, viên chức và các doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện việc thanh toán này.

2.8. Đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá

- Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá và xếp loại học sinh được thực hiện đúng quy định⁵ và đúng quy chế tổ chức kiểm tra của trường. Tiếp tục đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá; xây dựng bản đặc tả, ma trận đề theo quy định đối với các bài kiểm tra định kỳ. Qua kiểm tra tổ chức bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ I, các trường đã thực hiện nghiêm túc việc xây dựng bản đặc tả, ma trận đề; có xây dựng hướng dẫn và tiêu chí đánh giá sản phẩm học tập, dự án học tập và bài thực hành trước khi thực hiện.

- Các hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh khác các trường thực hiện gồm: kiểm tra qua sản phẩm, bài thực hành, bài thu hoạch, dự án học tập, video clip; kiểm tra trên máy tính; trắc nghiệm trên Quizizz, Kahoot, trang onluyen.vn, K12online.

- Tuy nhiên, chất lượng bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ có sự chênh lệch ở tỉ lệ học sinh đánh giá mức tốt/giỏi chưa phù hợp với ma trận đề.

2.9. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học và thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo

Hiện có 100% trường có website riêng, được cập nhật, đăng tải hoạt động của đơn vị và các nội dung khác theo quy định.

Các trường thực hiện nghiêm túc các báo cáo trực tuyến theo yêu cầu của Sở GDĐT qua trang cơ sở dữ liệu của trường.

⁵ Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT (đối với khối 6); Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 và Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GDĐT đối với khối 7,8,9

Các trường sử dụng các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành nhà trường như <https://truong.hcm.edu.vn/>; <https://quanly.hcm.edu.vn/>; <https://emisapp.misa.vn/> (quản lý thư viện và thiết bị); phần mềm xếp thời khóa biểu, quản lý tài sản công, quản lý tài chính IMAS, quản lý CBCCVC của Sở Nội vụ TPHCM, quản lý CBGVNV của Bộ GDĐT, các phần mềm về thống kê; quản lý tài sản nhà nước; IMAS: Báo cáo tài chính ĐV HCSN; Phần mềm quản lý cán bộ vpn.tphcm.gov.vn; Hệ thống quản lý SKKN HCMGIS... và các ứng dụng khác trong dạy và học như K12Online, lmc.hcm.edu.vn, Google Meet, Zalo, Zoom, ...; lắp đặt camera quan sát các khu vực hành lang, cổng ra vào của trường; phủ sóng wifi toàn trường.

- Các trường đã thực hiện các báo cáo, thống kê đầy đủ, đăng ký tham gia các hoạt động, các cuộc thi đúng thời hạn; rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành tại địa chỉ <http://quanly.hcm.edu.vn>; tích hợp các hệ thống thông tin quản lý ngành vào cơ sở dữ liệu ngành, kết nối liên thông dữ liệu.

- Trong Quy chế chuyên môn, các trường có quy định việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, việc sử dụng bảng tương tác, sử dụng ti vi thay thế cho các thiết bị dạy học, dụng cụ trực quan, góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra

ST T	Nội dung thực hiện	Kết quả năm học 2022-2023		Kết quả HKI năm học 2023-2024		
		Kết quả thực hiện	Đánh giá	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
1	Trường đạt chuẩn QG về CSVC	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
2	Trường đạt chuẩn QG	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
3	Trường được công nhận đạt CLGD	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
4	Hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6	100%	Đạt	100%	100%	Đạt
5	Học sinh cũ ra lớp cấp Trung học cơ sở	100%	Đạt	100%	100%	Đạt
6	Phân luồng sau Trung học cơ sở vào GDNN	14.26%	Đạt	>10%	14.26%	Đạt
7	Duy trì sĩ số cấp trung học cơ sở	99.05%	Đạt	>99%	99.44%	Đạt
8	Tỉ lệ học sinh THCS đủ điều kiện lên lớp (không lưu ban)	97.74%	Đạt	>97%	94.63%	Chưa đạt
9	Tốt nghiệp THCS	99.91%	Chưa đạt	100%	100%	Đạt
10	Hiệu suất đào tạo THCS	88.45%	Đạt	88.50%	90.20%	Đạt
11	Số HS đạt giải các kỳ thi, hội thi cấp TP, quốc gia	38	Chưa đạt	>50		
12	CBQL, GV đạt chuẩn trở lên về CM-NV	90.03%	Đạt	>90.03%	89.21%	Chưa đạt
13	CBQL, GV đạt trên chuẩn về CM-NV	3.83%	Đạt	>3.83%	2.97%	Chưa đạt
14	GVG cấp huyện	4.73%	Chưa đạt	10%	3.39%	Chưa đạt
19	GVG cấp thành phố					
20	Số HS tham gia thi chứng	93	Chưa đạt	450	125	Chưa đạt

ST T	Nội dung thực hiện	Kết quả năm học 2022-2023		Kết quả HKI năm học 2023-2024		
		Kết quả thực hiện	Đánh giá	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
	chỉ tiếng Anh quốc tế					
21	HS có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	5.76%	Chưa đạt	10%	2.63%	Chưa đạt
22	HS lớp 9 đạt chuẩn đầu ra A2	0.65%	Chưa đạt	20%	3.25%	Chưa đạt
23	HS phổ cập bơi lội	53.35%	Chưa đạt	70%	52.27%	Chưa đạt
24	Số HS tham gia học chứng chỉ tin học quốc tế	0.68%	Chưa đạt	40%	0%	Chưa đạt
25	HS có chứng chỉ tin học quốc tế	1.02%	Chưa đạt	20%	0.09%	Chưa đạt
26	GV hoàn thành khóa tập huấn giảng dạy Tin học quốc tế	100%	Đạt	100%	100%	Đạt

4. Đánh giá kết quả thực hiện

4.1. Ưu điểm

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, quán triệt của Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng như công tác triển khai tổ chức thực hiện của các trường trung học cơ sở đã đạt được những kết quả tốt so với mục tiêu đã đề ra đầu năm. Trong đó, hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nhiệm vụ năm học, nhất là về hoạt động chuyên môn được đảm bảo triển khai đầy đủ đến các trường; kịp thời xem xét, phê duyệt các đề xuất của nhà trường về chuyên môn trong việc thực hiện nhiệm vụ năm học.

Các trường đã tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 với nhiều giải pháp phù hợp với tình hình thực tế từng trường và đạt được kết quả như mong đợi. Kết quả học tập và kết quả rèn luyện của học sinh khối 6, 7, 8; học lực, hạnh kiểm khối 9 Chương trình GDPT được đảm bảo và duy trì (*đính kèm thống kê*).

Các trường tiếp tục đổi mới dạy và học, trong đó chú trọng đổi mới phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, sinh hoạt chuyên môn và kiểm tra, đánh giá học sinh. Các giờ học được nhà trường quan tâm chỉ đạo việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và thực hành thí nghiệm. Công tác tổ chức kiểm tra định kỳ được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế và đúng quy định.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà trường, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngày được nâng cao và có hiệu quả, góp phần nâng cao công tác quản lý, quản trị nhà trường, chất lượng dạy và được nâng lên, từ đó dần định hướng năng lực tự học của học sinh ứng dụng công nghệ thông tin.

Công tác duy trì sĩ số được quan tâm, các biện pháp vận động học sinh được phối hợp thực hiện tốt và có hiệu quả, tỉ lệ duy trì sĩ số đến cuối học kỳ I đạt 99.44%.

Triển khai tổ chức và tham gia các hội thi kỳ thi cấp học đúng nội dung, tiến độ kế hoạch đề ra.

Các trường quan tâm hơn đến công tác giáo dục toàn diện cho học sinh như hoạt động trải nghiệm, tiết học ngoài nhà trường tại vườn trường và các địa điểm khác bên ngoài nhà trường; triển khai các mô hình dạy học ngoại ngữ, tin học; giáo dục kỹ năng sống; mô hình câu lạc bộ kỹ năng, học thuật. Đây là những hoạt động theo đúng chủ trương mà Thành phố và huyện đang hướng tới.

Các hồ sơ, minh chứng tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục ngày càng được quan tâm hơn, góp phần làm cho hồ sơ công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia được nhanh chóng và đầy đủ hơn.

Công tác vận động tài trợ được các nhà trường quan tâm và tổ chức thực hiện, thu hút được sự tham gia của các tổ chức, cá nhân mạnh thường quân, góp phần hỗ trợ nhà trường trong công tác quản lý và thực hiện nhiệm vụ năm học, nâng cao chất lượng giáo dục.

Các trường quan tâm giữ vững đoàn kết nội bộ, hướng đến lợi ích của người học, đảm bảo chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

4.2. Hạn chế và nguyên nhân

Trong học kỳ I, hiện các trường chưa triển khai môn học tự chọn ở lớp 6, 7, 8 do học sinh chưa có nhu cầu học tập ở môn học này. Trong công tác tuyển sinh năm học 2024-2025, tiếp tục triển khai nội dung tự chọn ngay từ đầu năm để học sinh có sự lựa chọn phù hợp và tham gia.

Chương trình dạy học 2 buổi/ngày chưa mang lại hiệu quả cao, việc tổ chức thực hiện chưa đảm bảo yêu cầu nội dung, thời lượng và hình thức tổ chức theo hướng dẫn chung về dạy học 2 buổi/ngày.

Hiện các trường chưa tổ chức giảng dạy nội dung Giáo dục địa phương ở lớp 8 do nguyên nhân tài liệu giảng dạy được phê duyệt nhưng chậm ban hành chính thức. Do đó, các trường sẽ thực hiện giảng dạy và kiểm tra, đánh giá bù theo quy định trong học kỳ II.

Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình GDPT, thực hiện nhiệm vụ năm học, vẫn còn hạn chế trong việc thực hiện Điều lệ nhà trường về quy định hình thức, nội dung các loại hồ sơ sổ sách, quy định về sinh hoạt chuyên môn, trong đó sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, sinh hoạt chuyên môn đối với trường chỉ có 01 giáo viên còn nhiều hạn chế. Một số tổ chuyên môn, giáo viên chưa mạnh dạn đổi mới hoặc khi thực hiện còn chiếu lệ, hình thức.

Hiệu quả triển khai thực hiện một số chương trình, đề án của Thành phố chưa cao, chưa có kết quả. Trong đó, tỉ lệ học sinh tham gia học chương trình tin học chuẩn quốc tế; học sinh thi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; phổ cập bơi lội; đề án không sử dụng tiền mặt; trường học thông minh, lớp học thông minh còn những giải pháp chung chung, chưa thể hiện rõ sự tập trung cao ở một vài trường; đề án văn học đọc chưa tạo thành thói quen đọc sách đối với đa số học sinh.

Việc xây dựng kho học liệu số bước đầu đã hình thành, tuy nhiên việc triển khai thực hiện chưa đồng bộ, học sinh còn khó khăn tiếp cận và thực hiện yêu cầu của giáo viên đối với học liệu số.

Nội dung giáo dục hướng nghiệp chủ yếu thực hiện theo chương trình GDPT, chưa có nhiều các hoạt động giáo dục khác nhằm đẩy mạnh phân luồng học sinh

sau tốt nghiệp trung học cơ sở, góp phần nâng cao phổ điểm các môn thi trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 hàng năm.

5. Kiến nghị của các trường

- Trường THCS Bình Khánh: (1) Mở rộng xây thêm phòng học đáp ứng yêu cầu bình quân 45 hs/lớp; (2) sửa chữa hè theo đề nghị; (3) trang bị máy tính, bảng tương tác; (4) xây dựng vách ngăn tạo phòng học đa chức năng.

- Trường THCS Cần Thạnh: (1) Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND huyện trang bị hệ thống màn hình tương tác thông minh để ứng dụng có hiệu quả trong việc giảng dạy tiếng Anh và các môn học khác; (2) Đầu tư xây dựng hồ bơi tại trường; (3) Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tham mưu UBND huyện có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng dạy học, máy vi tính để nhà trường tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

- Trường THCS Doi Lầu: (1) Tuyển dụng 01 viên chức dạy Nhạc; 01 viên chức quản lý phòng THTN, TB;

- Trường THCS Long Hòa: (1) Tuyển dụng 01 viên chức dạy tiếng Anh; (2) xây dựng 1 hồ bơi tại xã Long Hòa để thuận lợi PCBL;

- Trường THCS Lý Nhơn: (1) Hỗ trợ nhà trường công tác tuyển dụng GV Tin học;

- Trường THCS Tam Thôn Hiệp: (1) Tuyển dụng 01 viên chức dạy Nhạc, nhân viên thư viện; (2) Thừa 1 GV GDTC; 01 GV KHTN; 01 GV Lịch sử - Địa lý; (3) xem xét chế độ đối với GV tham gia các lớp bồi dưỡng HSG9;

- Trường THCS-THPT Thạnh An: (1) hỗ trợ kinh phí sửa chữa hệ thống lọc của hồ bơi.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

1. Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

Các trường tiếp tục triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học như kế hoạch chiến lược; kế hoạch giáo dục của nhà trường, bộ môn và giáo viên; kế hoạch dạy học 2 buổi/ ngày; kế hoạch tổ chức các hội thi, kỳ thi; quy chế tổ chức kiểm tra.

2. Các nội dung khác

- Tổ chức thực hiện chương trình GDPT theo quy định (đầy đủ các môn học, hoạt động, đầy đủ thời lượng thực hiện chương trình, kế hoạch thời gian năm học); chú ý thực hiện đúng Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp khối 6, 7, 8; tiếp tục thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá học sinh, trong đó chú ý việc đảm bảo xây dựng đặc tả, ma trận đề các bài kiểm tra định kỳ.

- Tổ chức tốt việc hệ thống kiến thức, kỹ năng làm bài, gợi ý phương án trả lời, tài liệu tham khảo, ... khi ôn tập cho học sinh, nhất là việc tổ chức ôn tập bồi dưỡng học sinh giỏi, ôn tập thi tuyển sinh vào lớp 10, ôn tập kiểm tra định kỳ, tránh việc xây dựng đề cương có câu trả lời sẵn.

- Tham gia các buổi giới thiệu nội dung và tổ chức việc nghiên cứu, đề xuất lựa chọn sách giáo khoa lớp 9 đúng tiến độ quy định;

- Quan tâm tổ chức các hội thảo trong nhà trường hoặc liên trường nhằm trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học hoặc các giải pháp sư phạm cho các tình huống, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, công tác giảng dạy ở mỗi trường.

- Quan tâm tổ chức các hoạt động giáo dục khác bằng nhiều hình thức, nội dung thực hiện sao cho trường học là trung tâm văn hóa thu nhỏ nhằm thu hút học sinh đến trường học tập và tham gia hoạt động, nhất là các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và các chương trình, đề án mà Thành phố và huyện đã triển khai thực hiện.

- Tập trung đẩy mạnh kế hoạch dạy học 2 buổi/ngày, đảm bảo các nội dung dạy học, hồ sơ tổ chức thực hiện theo quy định.

- Đảm bảo chế độ làm việc của cán bộ quản lý, giáo viên và được thể hiện rõ trong quyết định công của Hiệu trưởng nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch ôn tập tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025 của trường với những giải pháp hiệu quả và khả thi, trong đó giáo viên tham gia ôn tập phải xây dựng kế hoạch ôn tập chi tiết theo tuần của bộ môn và các nội dung khác, đảm bảo yêu cầu chung của nhà trường.

- Phối hợp tổ chức tốt buổi tư vấn tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025 (công tác phối hợp với phụ huynh học sinh, quản lý học sinh, chuẩn bị cơ sở vật chất buổi tư vấn).

- Tiếp tục các giải pháp trong việc thực hiện các kế hoạch, chương trình, đề án của Thành phố và huyện triển khai, đảm bảo các chỉ tiêu, tiêu chí theo quy định.

- Quan tâm xây dựng đoàn kết nội bộ, hoạt động dân chủ trường học và công tác công khai theo quy định.

- Quan tâm công tác báo cáo thỉnh thị, chú ý thời hạn, chất lượng báo cáo, số liệu chính xác, gửi đúng địa chỉ yêu cầu.

Trên đây là báo cáo sơ kết học kỳ I và triển khai nhiệm vụ trong năm học kỳ II năm học 2023-2024 cấp trung học cơ sở của Phòng Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Phòng GDĐT: PTP (THCS), thành viên tổ THCS, phụ trách thư viện THCS (ông Hùng), tổ chức và công tác đào tạo (bà Lan), CSVC và công tác học sinh (ông Hậu), công tác bồi dưỡng (bà Phương), công tác chuyển đổi số, ứng dụng CNTT (ông Tín);
- Hiệu trưởng các trường THCS và Trường THCS-THPT Thạnh An;
- Lưu: VT;

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Thị Hoàng Mai



Phụ lục 1. Các văn bản đã ban hành trong học kỳ I năm học 2023-2024

1. Công văn số 1223/GDĐT ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tham gia dự án “Học tập và kỹ năng cho trẻ em”;
2. Công văn số 1224/GDĐT ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về bổ sung, điều chỉnh Công văn số 1246/GDĐT ngày 14/7/2023;
3. Kế hoạch số 1225/KH-GDĐT ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tham gia dự án “Học tập và kỹ năng cho trẻ em”;
4. Công văn số 1228/GDĐT ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tập huấn E-Learning;
5. Công văn số 1229/GDĐT ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về rà soát các điều kiện và đề xuất CBGV và GVCC;
6. Báo cáo số 1235/BC-GDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hoạt động chuyên môn tháng 7/2023 và kế hoạch công tác chuyên môn tháng 8/2023 của cấp THCS;
7. Báo cáo số 1248/BC-GDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổng kết năm học 2022-2023 cấp THCS;
8. Công văn số 1258/GDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tham gia tập huấn tiếp cận kỹ năng số, định hướng nghề nghiệp;
9. Quyết định số 585/QĐ-GDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thành lập hội đồng bộ môn các môn học và hoạt động giáo dục chương trình giáo dục phổ thông;
10. Công văn số 1258/GDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về đồng ý điều chỉnh số lớp, số học sinh tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2023-2024 Trường THCS Cần Thạnh;
11. Báo cáo số 2010/BC-GDĐT ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hoạt động chuyên môn tháng 8/2023 và kế hoạch công tác chuyên môn tháng 9/2023 của cấp THCS;
12. Công văn số 2051/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Công văn số 4284/SGDĐT-GDTrH ngày 09/8/2023 về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024;
13. Công văn số 2053/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt nội dung quy đổi tiết dạy đối với công việc chuyên môn khác năm học 2023-2024 (Trường THCS Cần Thạnh);
14. Công văn số 2054/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt nội dung quy đổi tiết dạy đối với công việc chuyên môn khác năm học 2023-2024 (Trường THCS Long Hòa);
15. Công văn số 2055/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt nội dung quy đổi tiết dạy đối với công việc chuyên môn khác năm học 2023-2024 (Trường THCS Dơi Lầu);

16. Công văn số 2056/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt nội dung quy đổi tiết dạy đối với công việc chuyên môn khác năm học 2023-2024 (Trường THCS Lý Nhơn);

17. Công văn số 2057/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt nội dung quy đổi tiết dạy đối với công việc chuyên môn khác năm học 2023-2024 (Trường THCS An Thới Đông);

18. Công văn số 2058/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt nội dung quy đổi tiết dạy đối với công việc chuyên môn khác năm học 2023-2024 (Trường THCS Tam Thôn Hiệp);

19. Công văn số 2059/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt nội dung quy đổi tiết dạy đối với công việc chuyên môn khác năm học 2023-2024 (Trường THCS Bình Khánh);

20. Công văn số 2064/GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Công văn số 4644/SGDĐT-GDTrH ngày 24/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

21. Công văn số 2079/GDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn dạy học 2 buổi/ ngày cấp THCS năm học 2023-2024;

22. Công văn số 2105/GDĐT ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về dự họp triển khai chuyên môn các bộ môn đầu năm học 2023-2024;

23. Công văn số 2124/GDĐT ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phối hợp tổ chức triển khai phần mềm tiếng Anh Riolish;

24. Công văn số 2160/GDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tham gia Cuộc thi Khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp thành phố năm học 2023-2024;

25. Kế hoạch số 2169/KH-GDĐT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức chuyên đề giáo dục STEM;

26. Thông báo số 2180/KH-GDĐT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về nội dung kết luận và chỉ đạo tại Hội nghị tổng kết năm học 2022-2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024 cấp THCS;

27. Báo cáo số 2193/BC-GDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về kết quả tuyển sinh đầu cấp năm học 2023-2024;

28. Công văn số 2193/GDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về lịch tổ chức tổng kết năm học 2022-2023 và triển khai chuyên môn các bộ môn năm học 2023-2024;

29. Báo cáo số 2218/BC-GDĐT ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hoạt động chuyên môn tháng 9/2023 và kế hoạch công tác chuyên môn tháng 10/2023 của cấp THCS;

30. Kế hoạch số 2226/KH-GDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 2227/GDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức thi chọn HSG lớp 9 cấp huyện năm học 2023-2024;

31. Kế hoạch số 2228/KH-GDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức chuyên đề giáo dục địa phương;

32. Kế hoạch số 2290/KH-GDDĐT ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 2293/GDDĐT ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức thi chọn HSG giải toán trên máy tính cầm tay lớp 9 cấp huyện năm học 2023-2024;

33. Báo cáo số 2329/BC-GDDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hoạt động chuyên môn tháng 10/2023 và kế hoạch công tác chuyên môn tháng 11/2023 của cấp THCS;

34. Kế hoạch số 2336/KH-GDDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tư vấn Hướng nghiệp phân luồng học sinh sau THCS lần thứ 9 năm học 2023-2024;

35. Công văn số 2343/GDDĐT ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn dạy học tích hợp, lồng ghép kiến thức quốc phòng an ninh; an toàn giao thông; biển, đảo; phòng chống tham nhũng; lịch sử Đảng bộ huyện Cần Giờ; tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh và phối hợp công tác chuyển đổi số và sử dụng di sản văn hóa trong dạy và học ở các bảo tàng và trường học năm học 2023-2024 của cấp THCS;

36. Công văn số 2349/GDDĐT ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Kế hoạch số 2892/KH-SGDĐT ngày 07/6/2023 của Sở giáo dục và Đào tạo;

37. Công văn số 2355/GDDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Quyết định số 2522/QĐ-BGDĐT ngày 31/8/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” năm 2023;

38. Công văn số 2360/GDDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn quản lý, sử dụng thiết bị, thực hành thí nghiệm và phòng học bộ môn cấp THCS;

39. Công văn số 2364/GDDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Kế hoạch số 5978/KH-SGDĐT ngày 17/10/2023 của Sở giáo dục và Đào tạo;

40. Kế hoạch số 2383/KH-GDDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức chuyên đề;

41. Kế hoạch số 2384/KH-GDDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức chuyên đề “Kiểm tra đánh giá học sinh theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

42. Công văn số 2389/GDDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai Kế hoạch số 6063/KH-SGDĐT của Sở giáo dục và Đào tạo về Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Thành phố năm 2023;

43. Thông báo số 2326/TB-GDDĐT ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thông báo kết luận và chỉ đạo thực hiện các nội dung về chuyên môn sau các Hội nghị tổng kết năm học 2022-2023 và triển khai chuyên môn năm học 2023-2024 các bộ môn;

44. Công văn số 2414/GDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn quản lý, sử dụng một số hồ sơ học vụ trong trường trung học cơ sở;
45. Công văn số 2447/GDĐT ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về dự tập huấn xây dựng kế hoạch dạy học các môn tích hợp;
46. Công văn số 2456/GDĐT ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện môn Giáo dục địa phương khối 6,7,8;
47. Công văn số 2477/GDĐT ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Hội thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai dành cho giáo viên và học sinh trung học cấp Thành phố năm học 2023-2024;
48. Kế hoạch số 2522/KH-GDĐT ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Kiểm tra trách nhiệm của Hiệu trưởng các trường Trung học cơ sở trong việc quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2023-2024;
49. Quyết định số 904/QĐ-GDĐT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Thành lập Ban coi thi Kỳ thi chọn HSG giải toán trên máy tính cầm tay lớp 9 cấp huyện năm học 2023-2024;
50. Quyết định số 906/QĐ-GDĐT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Thành lập Ban chấm thi Kỳ thi chọn HSG giải toán trên máy tính cầm tay lớp 9 cấp huyện năm học 2023-2024;
51. Công văn số 2564/GDĐT ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Tiêu chí thi đua năm học 2023-2024 cấp THCS;
52. Quyết định số 932/QĐ-GDĐT ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Thành lập Ban coi thi Kỳ thi chọn HSG lớp 9 cấp huyện năm học 2023-2024;
53. Báo cáo số 2589/BC-GDĐT ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hoạt động chuyên môn tháng 11/2023 và kế hoạch công tác chuyên môn tháng 12/2023 của cấp THCS;
54. Quyết định số 943/QĐ-GDĐT ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Thành lập Ban chấm thi Kỳ thi chọn HSG lớp 9 cấp huyện năm học 2023-2024;
55. Công văn số 2637/GDĐT ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Cử đoàn học sinh tham gia Hội thi “Khéo tay kỹ thuật” lần thứ XI dành cho học sinh THCS năm học 2023-2024 cấp Thành phố;
56. Báo cáo số 2714/BC-GDĐT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Tổng kết kỳ thi chọn HSG giải toán trên máy tính cầm tay;
57. Thông báo số 2716/TB-GDĐT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Danh sách học sinh tham gia kỳ thi HSG giải toán trên máy tính cầm tay cấp thành phố năm học 2023-2024;
58. Báo cáo số 2731/BC-GDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Tổng kết kỳ thi HSG lớp 9 cấp huyện năm học 2023-2024;

59. Thông báo số 2787/TB-GDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thành lập đội tuyển tham gia kỳ thi HSG lớp 9 cấp thành phố năm học 2023-2024;

60. Công văn số 2806/GDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về đề nghị báo cáo việc triển khai thực hiện dạy học 2 buổi/ ngày năm học 2023-2024;

61. Công văn số 15/GDĐT ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tham dự Hội thi “Sáng tác ảnh tuổi Xanh” lần thứ XVII dành cho học sinh trung học cơ sở;

62. Công văn số 52/GDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về đề nghị báo cáo sơ kết học kỳ I năm học 2023-2024 cấp THCS;

63. Kế hoạch số 56/KH-GDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức đưa đoàn học sinh tham gia Hội thi “Khéo tay kỹ thuật” lần thứ XI dành cho học sinh THCS cấp thành phố năm học 2023-2024;

64. Kế hoạch số 58/KH-GDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức đưa đoàn học sinh tham gia kỳ thi HSG giải toán trên máy tính cầm tay cấp thành phố năm học 2023-2024./.



PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

KẾT QUẢ RÈN LUYỆN KHỐI 6, 7, 8 VÀ HẠNH KIỂM KHỐI 9
HK1 - Năm học 2023 - 2024

TRƯỜNG	KHỐ I	SS	TỐT		KHẢ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	208	171	82.21%	37	17.79%	0	0.00%	208	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	6	406	381	93.84%	25	6.16%	0	0.00%	406	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	6	238	217	91.18%	21	8.82%	0	0.00%	238	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	6	100	62	62.00%	35	35.00%	3	3.00%	100	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	6	145	124	85.52%	21	14.48%	0	0.00%	145	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	6	68	42	61.76%	25	36.76%	1	1.47%	68	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	6	130	101	77.69%	25	19.23%	4	3.08%	130	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	6	65	23	35.38%	39	60.00%	3	4.62%	65	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 6		1360	1121	82.43%	228	16.76%	11	0.81%	1360	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	7	181	142	78.45%	33	18.23%	6	3.31%	181	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	7	342	300	87.72%	32	9.36%	8	2.34%	340	99.42%	2	0.58%	
THCS CT	7	182	153	84.07%	28	15.38%	0	0.00%	181	99.45%	1	0.55%	
THCS DL	7	62	44	70.97%	16	25.81%	2	3.23%	62	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	7	154	124	80.52%	29	18.83%	1	0.65%	154	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	7	63	42	66.67%	21	33.33%	0	0.00%	63	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	7	112	76	67.86%	28	25.00%	8	7.14%	112	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	7	58	22	37.93%	28	48.28%	7	12.07%	57	98.28%	1	1.72%	
KHỐI 7		1154	903	78.25%	215	18.63%	32	2.77%	1150	99.65%	4	0.35%	
THCS ATĐ	8	144	101	70.14%	30	20.83%	13	9.03%	144	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	8	278	218	78.42%	45	16.19%	7	2.52%	270	97.12%	8	2.88%	
THCS CT	8	125	105	84.00%	16	12.80%	1	0.80%	122	97.60%	3	2.40%	
THCS DL	8	48	25	52.08%	17	35.42%	6	12.50%	48	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	8	149	115	77.18%	30	20.13%	4	2.68%	149	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	8	52	31	59.62%	21	40.38%	0	0.00%	52	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	8	83	64	77.11%	16	19.28%	3	3.61%	83	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	8	35	19	54.29%	11	31.43%	5	14.29%	35	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 8		914	678	74.18%	186	20.35%	39	4.27%	903	98.80%	11	1.20%	
KHỐI 678		3428	2702	78.82%	629	18.35%	82	2.39%	3413	99.56%	15	0.44%	
TRƯỜNG	KHỐ I	SS	TỐT		KHẢ		ĐẠT		ĐYC		YÊU		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	9	191	155	81.15%	28	14.66%	8	4.19%	191	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	9	341	266	78.01%	49	14.37%	20	5.87%	335	98.24%	6	1.76%	
THCS CT	9	185	157	84.86%	24	12.97%	3	1.62%	184	99.46%	1	0.54%	
THCS DL	9	70	52	74.29%	16	22.86%	2	2.86%	70	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	9	139	108	77.70%	26	18.71%	5	3.60%	139	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	9	76	67	88.16%	9	11.84%	0	0.00%	76	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	9	122	85	69.67%	32	26.23%	5	4.10%	122	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	9	45	21	46.67%	17	37.78%	7	15.56%	45	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 9		1169	911	77.93%	201	17.19%	50	4.28%	1162	99.40%	7	0.60%	
HUYỆN		4597	3613	78.59%	830	18.06%	132	2.87%	4575	99.52%	22	0.48%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHẢ		T BÌNH/ĐẠT		ĐYC		C.ĐẠT/YÊU		Ghi chú	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL		
THCS ATĐ	724	569	78.59%	128	17.68%	27	3.73%	724	100.00%	0	0.00%	1	
THCS BK	1367	1165	85.22%	151	11.05%	35	2.56%	1351	98.83%	16	1.17%	8	
THCS CT	730	632	86.58%	89	12.19%	4	0.55%	725	99.32%	5	0.68%	7	
THCS DL	280	183	65.36%	84	30.00%	13	4.64%	280	100.00%	0	0.00%	1	
THCS LH	587	471	80.24%	106	18.06%	10	1.70%	587	100.00%	0	0.00%	1	
THCS LN	259	182	70.27%	76	29.34%	1	0.39%	259	100.00%	0	0.00%	1	
THCS TTH	447	326	72.93%	101	22.60%	20	4.47%	447	100.00%	0	0.00%	1	
THCS TA	203	85	41.87%	95	46.80%	22	10.84%	202	99.51%	1	0.49%	2	
HUYỆN		4597	3613	78.59%	830	18.06%	132	2.87%	4575	99.52%	22	0.48%	



KẾT QUẢ HỌC TẬP KHỐI 6,7,8 VÀ HỌC LỰC KHỐI 9
HKI - Năm học 2023 - 2024

TRƯỜNG	KHỐ I	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			
THCS ATĐ	6	208	49	23.56%	81	38.94%	64	30.77%	194	93.27%	14	6.73%			
THCS BK	6	406	146	35.96%	170	41.87%	84	20.69%	400	98.52%	6	1.48%			
THCS CT	6	238	90	37.82%	81	34.03%	57	23.95%	228	95.80%	10	4.20%			
THCS DL	6	100	18	18.00%	49	49.00%	32	32.00%	99	99.00%	1	1.00%			
THCS LH	6	145	27	18.62%	59	40.69%	49	33.79%	135	93.10%	10	6.90%			
THCS LN	6	68	13	19.12%	22	32.35%	27	39.71%	62	91.18%	6	8.82%			
THCS TTH	6	130	25	19.23%	57	43.85%	38	29.23%	120	92.31%	10	7.69%			
THCS TA	6	65	10	15.38%	16	24.62%	36	55.38%	62	95.38%	3	4.62%			
KHỐI 6		1360	378	27.79%	535	39.34%	387	28.46%	1300	95.59%	60	4.41%			
THCS ATĐ	7	181	39	21.55%	79	43.65%	58	32.04%	176	97.24%	5	2.76%			
THCS BK	7	342	146	42.69%	125	36.55%	58	16.96%	329	96.20%	13	3.80%			
THCS CT	7	182	69	37.91%	70	38.46%	34	18.68%	173	95.05%	9	4.95%			
THCS DL	7	62	18	29.03%	28	45.16%	14	22.58%	60	96.77%	2	3.23%			
THCS LH	7	154	26	16.88%	54	35.06%	54	35.06%	134	87.01%	20	12.99%			
THCS LN	7	63	6	9.52%	20	31.75%	30	47.62%	56	88.89%	7	11.11%			
THCS TTH	7	112	20	17.86%	37	33.04%	41	36.61%	98	87.50%	14	12.50%			
THCS TA	7	58	7	12.07%	15	25.86%	29	50.00%	51	87.93%	7	12.07%			
KHỐI 7		1154	331	28.68%	428	37.09%	318	27.56%	1077	93.33%	77	6.67%			
THCS ATĐ	8	144	32	22.22%	48	33.33%	48	33.33%	128	88.89%	16	11.11%			
THCS BK	8	278	101	36.33%	112	40.29%	60	21.58%	273	98.20%	5	1.80%			
THCS CT	8	125	48	38.40%	43	34.40%	30	24.00%	121	96.80%	4	3.20%			
THCS DL	8	48	10	20.83%	20	41.67%	16	33.33%	46	95.83%	2	4.17%			
THCS LH	8	149	22	14.77%	65	43.62%	47	31.54%	134	89.93%	15	10.07%			
THCS LN	8	52	10	19.23%	15	28.85%	22	42.31%	47	90.38%	5	9.62%			
THCS TTH	8	83	8	9.64%	34	40.96%	33	39.76%	75	90.36%	8	9.64%			
THCS TA	8	35	9	25.71%	10	28.57%	12	34.29%	31	88.57%	4	11.43%			
KHỐI 8		914	240	26.26%	347	37.96%	268	29.32%	855	93.54%	59	6.46%			
KHỐI 6,7,8		3428	949	27.68%	1310	38.21%	973	28.38%	3232	94.28%	196	5.72%			
TRƯỜNG	KHỐ I	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	9	191	62	32.46%	84	43.98%	43	22.51%	189	98.95%	2	1.05%	0	0.00%	
THCS BK	9	341	123	36.07%	125	36.66%	78	22.87%	326	95.60%	13	3.81%	2	0.59%	
THCS CT	9	185	56	30.27%	69	37.30%	48	25.95%	173	93.51%	12	6.49%	0	0.00%	
THCS DL	9	70	24	34.29%	28	40.00%	17	24.29%	69	98.57%	1	1.43%	0	0.00%	
THCS LH	9	139	38	27.34%	54	38.85%	37	26.62%	129	92.81%	10	7.19%	0	0.00%	
THCS LN	9	76	11	14.47%	33	43.42%	29	38.16%	73	96.05%	3	3.95%	0	0.00%	
THCS TTH	9	122	26	21.31%	52	42.62%	39	31.97%	117	95.90%	2	1.64%	3	2.46%	
THCS TA	9	45	5	11.11%	17	37.78%	20	44.44%	42	93.33%	3	6.67%	0	0.00%	
KHỐI 9		1169	345	29.51%	462	39.52%	311	26.60%	1118	95.64%	46	3.93%	5	0.43%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHA		T BÌNH/ĐẠT		ĐYC		C.ĐẠT/YẾU		KÉM		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	724	182	25.14%	292	40.33%	213	29.42%	687	94.89%	37	5.11%	0	0.00%	4
THCS BK	1367	516	37.75%	532	38.92%	280	20.48%	1328	97.15%	37	2.71%	2	0.39%	2
THCS CT	730	263	36.03%	263	36.03%	169	23.15%	695	95.21%	35	4.79%	0	0.00%	3
THCS DL	280	70	25.00%	125	44.64%	79	28.21%	274	97.86%	6	2.14%	0	0.00%	1
THCS LH	587	113	19.25%	232	39.52%	187	31.86%	532	90.63%	55	9.37%	0	0.00%	8
THCS LN	259	40	15.44%	90	34.75%	108	41.70%	238	91.89%	21	8.11%	0	0.00%	5
THCS TTH	447	79	17.67%	180	40.27%	151	33.78%	410	91.72%	34	7.61%	3	3.80%	6
THCS TA	203	31	15.27%	58	28.57%	97	47.78%	186	91.63%	17	8.37%	0	0.00%	7
HUYỆN	4597	1294	28.15%	1772	38.55%	1284	27.93%	4350	94.63%	242	5.26%	5	0.39%	



THÔNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN
HK1 -Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	80	38.46%	74	35.58%	48	23.08%	202	97.12%	6		2.88%		
Bình Khánh	6	406	143	35.22%	187	46.06%	72	17.73%	402	99.01%	4		0.99%		
Cần Thạnh	6	238	97	40.76%	117	49.16%	22	9.24%	236	99.16%	2		0.84%		
Đoi Lầu	6	100	14	14.00%	50	50.00%	33	33.00%	97	97.00%	3		3.00%		
Long Hòa	6	145	26	17.93%	83	57.24%	34	23.45%	143	98.62%	2		1.38%		
Lý Nhơn	6	68	10	14.71%	18	26.47%	26	38.24%	54	79.41%	14		20.59%		
Tam Thôn Hiệp	6	130	44	33.85%	61	46.92%	24	18.46%	129	99.23%	1		0.77%		
Thanh An	6	65	10	15.38%	31	47.69%	22	33.85%	63	96.92%	2		3.08%		
HUYỆN		1360	424	31.18%	621	45.66%	281	20.66%	1326	97.50%	34		2.50%		
An Thới Đông	7	181	86	47.51%	67	37.02%	25	13.81%	178	98.34%	3		1.66%		
Bình Khánh	7	342	105	30.70%	164	47.95%	59	17.25%	328	95.91%	14		4.09%		
Cần Thạnh	7	182	57	31.32%	87	47.80%	27	14.84%	171	93.96%	11		6.04%		
Đoi Lầu	7	62	16	25.81%	21	33.87%	22	35.48%	59	95.16%	3		4.84%		
Long Hòa	7	154	27	17.53%	98	63.64%	25	16.23%	150	97.40%	4		2.60%		
Lý Nhơn	7	63	6	9.52%	34	53.97%	21	33.33%	61	96.83%	2		3.17%		
Tam Thôn Hiệp	7	112	25	22.32%	60	53.57%	26	23.21%	111	99.11%	1		0.89%		
Thanh An	7	58	10	17.24%	30	51.72%	16	27.59%	56	96.55%	2		3.45%		
HUYỆN		1154	332	28.77%	561	48.61%	221	19.15%	1114	96.53%	40		3.47%		
An Thới Đông	8	144	44	30.56%	54	37.50%	37	25.69%	135	93.75%	9		6.25%		
Bình Khánh	8	278	78	28.06%	137	49.28%	60	21.58%	275	98.92%	3		1.08%		
Cần Thạnh	8	125	50	40.00%	50	40.00%	19	15.20%	119	95.20%	6		4.80%		
Đoi Lầu	8	48	14	29.17%	25	52.08%	9	18.75%	48	100.00%	0		0.00%		
Long Hòa	8	149	40	26.85%	64	42.95%	28	18.79%	132	88.59%	17		11.41%		
Lý Nhơn	8	52	13	25.00%	18	34.62%	20	38.46%	51	98.08%	1		1.92%		
Tam Thôn Hiệp	8	83	25	30.12%	40	48.19%	17	20.48%	82	98.80%	1		1.20%		
Thanh An	8	35	8	22.86%	10	28.57%	16	45.71%	34	97.14%	1		2.86%		
HUYỆN		914	272	29.76%	398	43.54%	206	22.54%	876	95.84%	38		4.16%		
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU				Ghi chú
			8 --> 10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 --> 4.8				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	69	36.13%	85	44.50%	37	19.37%	191	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	94	27.57%	139	40.76%	96	28.15%	329	96.48%	12	3.52%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	62	33.51%	87	47.03%	34	18.38%	183	98.92%	2	1.08%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	70	21	30.00%	31	44.29%	17	24.29%	69	98.57%	1	1.43%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	43	30.94%	79	56.83%	15	10.79%	137	98.56%	2	1.44%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	76	11	14.47%	35	46.05%	29	38.16%	75	98.68%	1	1.32%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	34	27.87%	70	57.38%	18	14.75%	122	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	4	8.89%	22	48.89%	18	40.00%	44	97.78%	1	2.22%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	338	28.91%	548	46.88%	264	22.58%	1150	98.37%	19	1.63%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	6,7,8	533	210	39.40%	195	36.59%	110	20.64%	515	96.62%	18		3.38%		
Bình Khánh	6,7,8	1026	326	31.77%	488	47.56%	191	18.62%	1005	97.95%	21		2.05%		
Cần Thạnh	6,7,8	545	204	37.43%	254	46.61%	68	12.48%	526	96.51%	19		3.49%		
Đoi Lầu	6,7,8	210	44	20.95%	96	45.71%	64	30.48%	204	97.14%	6		2.86%		
Long Hòa	6,7,8	448	93	20.76%	245	54.69%	87	19.42%	425	94.87%	23		5.13%		
Lý Nhơn	6,7,8	183	29	15.85%	70	38.25%	67	36.61%	166	90.71%	17		9.29%		
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	94	28.92%	161	49.54%	67	20.62%	322	99.08%	3		0.92%		
Thanh An	6,7,8	158	28	17.72%	71	44.94%	54	34.18%	153	96.84%	5		3.16%		
HUYỆN		3428	1028	29.99%	1580	46.09%	708	20.65%	3316	96.73%	112		3.27%		
An Thới Đông	6-9	724	279	38.54%	280	38.67%	147	20.30%	706	97.51%	18	2.49%	0	0.00%	
Bình Khánh	6-9	1367	420	30.72%	627	45.87%	287	20.99%	1334	97.59%	33	2.41%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6-9	730	266	36.44%	341	46.71%	102	13.97%	709	97.12%	21	2.88%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6-9	280	65	23.21%	127	45.36%	81	28.93%	273	97.50%	7	2.50%	0	0.00%	
Long Hòa	6-9	587	136	23.17%	324	55.20%	102	17.38%	562	95.74%	25	4.26%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6-9	259	40	15.44%	105	40.54%	96	37.07%	241	93.05%	18	6.95%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6-9	447	128	28.64%	231	51.68%	85	19.02%	444	99.33%	3	0.67%	0	0.00%	
Thanh An	6-9	203	32	15.76%	93	45.81%	72	35.47%	197	97.04%	6	2.96%	0	0.00%	
HUYỆN		4597	1366	29.72%	2128	46.29%	972	21.14%	4466	97.15%	131	2.85%	5	0.11%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TOÁN
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHẢ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	6	208	55	26.44%	72	34.62%	63	30.29%	190	91.35%	18		8.65%		
Bình Khánh	6	406	220	54.19%	122	30.05%	45	11.08%	387	95.32%	19		4.68%		
Cần Thạnh	6	238	92	38.66%	78	32.77%	56	23.53%	226	94.96%	12		5.04%		
Đoi Lầu	6	100	20	20.00%	41	41.00%	38	38.00%	99	99.00%	1		1.00%		
Long Hòa	6	145	61	42.07%	61	42.07%	16	11.03%	138	95.17%	7		4.83%		
Lý Nhơn	6	68	18	26.47%	22	32.35%	17	25.00%	57	83.82%	11		16.18%		
Tam Thôn Hiệp	6	130	28	21.54%	64	49.23%	27	20.77%	119	91.54%	11		8.46%		
Thanh An	6	65	11	16.92%	12	18.46%	30	46.15%	53	81.54%	12		18.46%		
HUYỆN		1360	505	37.13%	472	34.71%	292	21.47%	1269	93.31%	91		6.69%		
An Thới Đông	7	181	73	40.33%	62	34.25%	42	23.20%	177	97.79%	4		2.21%		
Bình Khánh	7	342	205	59.94%	74	21.64%	43	12.57%	322	94.15%	20		5.85%		
Cần Thạnh	7	182	64	35.16%	61	33.52%	42	23.08%	167	91.76%	15		8.24%		
Đoi Lầu	7	62	22	35.48%	31	50.00%	8	12.90%	61	98.39%	1		1.61%		
Long Hòa	7	154	50	32.47%	53	34.42%	38	24.68%	141	91.56%	13		8.44%		
Lý Nhơn	7	63	9	14.29%	11	17.46%	36	57.14%	56	88.89%	7		11.11%		
Tam Thôn Hiệp	7	112	28	25.00%	33	29.46%	25	22.32%	86	76.79%	26		23.21%		
Thanh An	7	58	7	12.07%	6	10.34%	32	55.17%	45	77.59%	13		22.41%		
HUYỆN		1154	458	39.69%	331	28.68%	266	23.05%	1055	91.42%	99		8.58%		
An Thới Đông	8	144	48	33.33%	41	28.47%	40	27.78%	129	89.58%	15		10.42%		
Bình Khánh	8	278	91	32.73%	89	32.01%	70	25.18%	250	89.93%	28		10.07%		
Cần Thạnh	8	125	52	41.60%	38	30.40%	29	23.20%	119	95.20%	6		4.80%		
Đoi Lầu	8	48	3	6.25%	19	39.58%	21	43.75%	43	89.58%	5		10.42%		
Long Hòa	8	149	25	16.78%	54	36.24%	54	36.24%	133	89.26%	16		10.74%		
Lý Nhơn	8	52	4	7.69%	10	19.23%	20	38.46%	34	65.38%	18		34.62%		
Tam Thôn Hiệp	8	83	19	22.89%	26	31.33%	23	27.71%	68	81.93%	15		18.07%		
Thanh An	8	35	9	25.71%	8	22.86%	12	34.29%	29	82.86%	6		17.14%		
HUYỆN		914	251	27.46%	285	31.18%	269	29.43%	805	88.07%	109		11.93%		
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHẢ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	51	26.70%	70	36.65%	58	30.37%	179	93.72%	12	6.28%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	89	26.10%	110	32.26%	86	25.22%	285	83.58%	43	12.61%	13	3.81%	
Cần Thạnh	9	185	50	27.03%	69	37.30%	46	24.86%	165	89.19%	20	10.81%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	70	20	28.57%	23	32.86%	21	30.00%	64	91.43%	6	8.57%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	60	43.17%	43	30.94%	26	18.71%	129	92.81%	9	6.47%	1	0.72%	
Lý Nhơn	9	76	22	28.95%	30	39.47%	13	17.11%	65	85.53%	10	13.16%	1	1.32%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	38	31.15%	33	27.05%	36	29.51%	107	87.70%	15	12.30%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	4	8.89%	14	31.11%	20	44.44%	38	84.44%	7	15.56%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	334	28.57%	392	33.53%	306	26.18%	1032	88.28%	122	10.44%	15	1.28%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7,8	533	176	33.02%	175	32.83%	145	27.20%	496	93.06%	37	6.94%			
Bình Khánh	6,7,8	1026	516	50.29%	285	27.78%	158	15.40%	959	93.47%	67	6.53%			
Cần Thạnh	6,7,8	545	208	38.17%	177	32.48%	127	23.30%	512	93.94%	33	6.06%			
Đoi Lầu	6,7,8	210	45	21.43%	91	43.33%	67	31.90%	203	96.67%	7	3.33%			
Long Hòa	6,7,8	448	136	30.36%	168	37.50%	108	24.11%	412	91.96%	36	8.04%			
Lý Nhơn	6,7,8	183	31	16.94%	43	23.50%	73	39.89%	147	80.33%	36	19.67%			
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	75	23.08%	123	37.85%	75	23.08%	273	84.00%	52	16.00%			
Thanh An	6,7,8	158	27	17.09%	26	16.46%	74	46.84%	127	80.38%	31	19.62%			
HUYỆN		3428	1214	35.41%	1088	31.74%	827	24.12%	3129	91.28%	299	8.72%			
An Thới Đông	6-9	724	227	31.35%	245	33.84%	203	28.04%	675	93.23%	49	6.77%	0	0.00%	
Bình Khánh	6-9	1367	605	44.26%	395	28.90%	244	17.85%	1244	91.00%	110	8.05%	13	0.95%	
Cần Thạnh	6-9	730	258	35.34%	246	33.70%	173	23.70%	677	92.74%	53	7.26%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6-9	280	65	23.21%	114	40.71%	88	31.43%	267	95.36%	13	4.64%	0	0.00%	
Long Hòa	6-9	587	196	33.39%	211	35.95%	134	22.83%	541	92.16%	45	7.67%	1	0.17%	
Lý Nhơn	6-9	259	53	20.46%	73	28.19%	86	33.20%	212	81.85%	46	17.76%	1	0.39%	
Tam Thôn Hiệp	6-9	447	113	25.28%	156	34.90%	111	24.83%	380	85.01%	67	14.99%	0	0.00%	
Thanh An	6-9	203	31	15.27%	40	19.70%	94	46.31%	165	81.28%	38	18.72%	0	0.00%	
HUYỆN		4597	1548	33.67%	1480	32.19%	1133	24.65%	4161	90.52%	421	9.16%	15	0.33%	



HKI -Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHUA ĐẠT				Ghi chú
			8 →10		6.5 → 7.9		5 → 6.4		5 → 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7,8	533	115	21.58%	139	26.08%	167	31.33%	421	78.99%	112	21.01%			
Bình Khánh	6,7,8	1026	289	28.17%	306	29.82%	312	30.41%	907	88.40%	119	11.60%			
Cần Thạnh	6,7,8	545	143	26.24%	149	27.34%	150	27.52%	442	81.10%	103	18.90%			
Đoi Lầu	6,7,8	210	48	22.86%	70	33.33%	76	36.19%	194	92.38%	16	7.62%			
Long Hòa	6,7,8	448	73	16.29%	131	29.24%	137	30.58%	341	76.12%	107	23.88%			
Lý Nhơn	6,7,8	183	32	17.49%	41	22.40%	76	41.53%	149	81.42%	34	18.58%			
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	71	21.85%	81	24.92%	101	31.08%	253	77.85%	72	22.15%			
Thanh An	6,7,8	158	26	16.46%	38	24.05%	77	48.73%	141	89.24%	17	10.76%			
HUYỆN		3428	797	23.25%	955	27.86%	1096	31.97%	2848	83.08%	580	16.92%			
An Thới Đông	6-9	724	182	25.14%	214	29.56%	205	28.31%	601	83.01%	122	16.85%	1	0.14%	
Bình Khánh	6-9	1367	394	28.82%	423	30.94%	407	29.77%	1224	89.54%	141	10.31%	2	0.15%	
Cần Thạnh	6-9	730	173	23.70%	197	26.99%	206	28.22%	576	78.90%	154	21.10%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6-9	280	71	25.36%	98	35.00%	95	33.93%	264	94.29%	16	5.71%	0	0.00%	
Long Hòa	6-9	587	87	14.82%	168	28.62%	201	34.24%	456	77.68%	131	22.32%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6-9	259	37	14.29%	54	20.85%	118	45.56%	209	80.69%	50	19.31%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6-9	447	85	19.02%	110	24.61%	153	34.23%	348	77.85%	99	22.15%	0	0.00%	
Thanh An	6-9	203	29	14.29%	48	23.65%	103	50.74%	180	88.67%	23	11.33%	0	0.00%	
HUYỆN		4597	1058	23.02%	1312	28.54%	1488	32.37%	3858	83.92%	736	16.01%	3	0.07%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GDCD
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	133	63.94%	51	24.52%	24	11.54%	208	100.00%	0		0.00%		
Bình Khánh	6	406	344	84.73%	52	12.81%	8	1.97%	404	99.51%	2		0.49%		
Cần Thạnh	6	238	197	82.77%	34	14.29%	6	2.52%	237	99.58%	1		0.42%		
Đoi Lầu	6	100	52	52.00%	36	36.00%	12	12.00%	100	100.00%	0		0.00%		
Long Hòa	6	145	66	45.52%	60	41.38%	18	12.41%	144	99.31%	1		0.69%		
Lý Nhơn	6	68	16	23.53%	35	51.47%	17	25.00%	68	100.00%	0		0.00%		
Tam Thôn Hiệp	6	130	18	13.85%	76	58.46%	30	23.08%	124	95.38%	6		4.62%		
Thanh An	6	65	44	67.69%	12	18.46%	7	10.77%	63	96.92%	2		3.08%		
HUYỆN		1360	870	63.97%	356	26.18%	122	8.97%	1348	99.12%	12		0.88%		
An Thới Đông	7	181	108	59.67%	56	30.94%	16	8.84%	180	99.45%	1		0.55%		
Bình Khánh	7	342	265	77.49%	54	15.79%	12	3.51%	331	96.78%	11		3.22%		
Cần Thạnh	7	182	148	81.32%	30	16.48%	4	2.20%	182	100.00%	0		0.00%		
Đoi Lầu	7	62	45	72.58%	16	25.81%	1	1.61%	62	100.00%	0		0.00%		
Long Hòa	7	154	62	40.26%	59	38.31%	32	20.78%	153	99.35%	1		0.65%		
Lý Nhơn	7	63	25	39.68%	28	44.44%	10	15.87%	63	100.00%	0		0.00%		
Tam Thôn Hiệp	7	112	21	18.75%	67	59.82%	21	18.75%	109	97.32%	3		2.68%		
Thanh An	7	58	37	63.79%	18	31.03%	3	5.17%	58	100.00%	0		0.00%		
HUYỆN		1154	711	61.61%	328	28.42%	99	8.58%	1138	98.61%	16		1.39%		
An Thới Đông	8	144	61	42.36%	51	35.42%	31	21.53%	143	99.31%	1		0.69%		
Bình Khánh	8	278	234	84.17%	33	11.87%	9	3.24%	276	99.28%	2		0.72%		
Cần Thạnh	8	125	99	79.20%	19	15.20%	7	5.60%	125	100.00%	0		0.00%		
Đoi Lầu	8	48	15	31.25%	27	56.25%	5	10.42%	47	97.92%	1		2.08%		
Long Hòa	8	149	68	45.64%	61	40.94%	18	12.08%	147	98.66%	2		1.34%		
Lý Nhơn	8	52	25	48.08%	23	44.23%	4	7.69%	52	100.00%	0		0.00%		
Tam Thôn Hiệp	8	83	7	8.43%	41	49.40%	32	38.55%	80	96.39%	3		3.61%		
Thanh An	8	35	16	45.71%	10	28.57%	7	20.00%	33	94.29%	2		5.71%		
HUYỆN		914	525	57.44%	265	28.99%	113	12.36%	903	98.80%	11		1.20%		
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 --> 10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 --> 4.8		0 --> 3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	117	61.26%	66	34.55%	8	4.19%	191	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	267	78.30%	64	18.77%	10	2.93%	341	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	174	94.05%	11	5.95%	0	0.00%	185	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	70	38	54.29%	31	44.29%	1	1.43%	70	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	45	32.37%	79	56.83%	15	10.79%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	76	27	35.53%	33	43.42%	16	21.05%	76	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	10	8.20%	88	72.13%	24	19.67%	122	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	26	57.78%	15	33.33%	4	8.89%	45	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	704	60.22%	387	33.11%	78	6.67%	1169	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHẢ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	6,7,8	533	302	56.66%	158	29.64%	71	13.32%	531	99.62%	2		0.38%		
Bình Khánh	6,7,8	1026	843	82.16%	139	13.55%	29	2.83%	1011	98.54%	15		1.46%		
Cần Thạnh	6,7,8	545	444	81.47%	83	15.23%	17	3.12%	544	99.82%	1		0.18%		
Đoi Lầu	6,7,8	210	112	53.33%	79	37.62%	18	8.57%	209	99.52%	1		0.48%		
Long Hòa	6,7,8	448	196	43.75%	180	40.18%	68	15.18%	444	99.11%	4		0.89%		
Lý Nhơn	6,7,8	183	66	36.07%	86	46.99%	31	16.94%	183	100.00%	0		0.00%		
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	46	14.15%	184	56.62%	83	25.54%	313	96.31%	12		3.69%		
Thanh An	6,7,8	158	97	61.39%	40	25.32%	17	10.76%	154	97.47%	4		2.53%		
HUYỆN		3428	2106	61.44%	949	27.68%	334	9.74%	3389	98.86%	39		1.14%		
An Thới Đông	6-9	724	419	57.87%	224	30.94%	79	10.91%	722	99.72%	2	0.28%	0	0.00%	
Bình Khánh	6-9	1367	1110	81.20%	203	14.85%	39	2.85%	1352	98.90%	15	1.10%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6-9	730	618	84.66%	94	12.88%	17	2.33%	729	99.86%	1	0.14%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6-9	280	150	53.57%	110	39.29%	19	6.79%	279	99.64%	1	0.36%	0	0.00%	
Long Hòa	6-9	587	241	41.06%	259	44.12%	83	14.14%	583	99.32%	4	0.68%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6-9	259	93	35.91%	119	45.95%	47	18.15%	259	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6-9	447	56	12.53%	272	60.85%	107	23.94%	435	97.32%	12	2.68%	0	0.00%	
Thanh An	6-9	203	123	60.59%	55	27.09%	21	10.34%	199	98.03%	4	1.97%	0	0.00%	
HUYỆN		4597	2810	61.13%	1336	29.06%	412	8.96%	4558	99.15%	39	0.85%	0	0.00%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN CÔNG NGHỆ
HK1 -Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	6	208	70	33.65%	90	43.27%	42	20.19%	202	97.12%	6	2.88%			
Bình Khánh	6	406	354	87.19%	45	11.08%	7	1.72%	406	100.00%	0	0.00%			
Cần Thạnh	6	238	149	62.61%	61	25.63%	23	9.66%	233	97.90%	5	2.10%			
Đoi Lầu	6	100	58	58.00%	37	37.00%	4	4.00%	99	99.00%	1	1.00%			
Long Hòa	6	145	69	47.59%	46	31.72%	29	20.00%	144	99.31%	1	0.69%			
Lý Nhơn	6	68	20	29.41%	26	38.24%	16	23.53%	62	91.18%	6	8.82%			
Tam Thôn Hiệp	6	130	60	46.15%	57	43.85%	11	8.46%	128	98.46%	2	1.54%			
Thanh An	6	65	29	44.62%	20	30.77%	15	23.08%	64	98.46%	1	1.54%			
HUYỆN		1360	809	59.49%	382	28.09%	147	10.81%	1338	98.38%	22	1.62%			
An Thới Đông	7	181	84	46.41%	71	39.23%	25	13.81%	180	99.45%	1	0.55%			
Bình Khánh	7	342	206	60.23%	75	21.93%	50	14.62%	331	96.78%	11	3.22%			
Cần Thạnh	7	182	132	72.53%	35	19.23%	12	6.59%	179	98.35%	3	1.65%			
Đoi Lầu	7	62	29	46.77%	30	48.39%	3	4.84%	62	100.00%	0	0.00%			
Long Hòa	7	154	55	35.71%	59	38.31%	32	20.78%	146	94.81%	8	5.19%			
Lý Nhơn	7	63	19	30.16%	29	46.03%	14	22.22%	62	98.41%	1	1.59%			
Tam Thôn Hiệp	7	112	51	45.54%	33	29.46%	27	24.11%	111	99.11%	1	0.89%			
Thanh An	7	58	17	29.31%	19	32.76%	20	34.48%	56	96.55%	2	3.45%			
HUYỆN		1154	593	51.39%	351	30.42%	183	15.86%	1127	97.66%	27	2.34%			
An Thới Đông	8	144	43	29.86%	49	34.03%	42	29.17%	134	93.06%	10	6.94%			
Bình Khánh	8	278	151	54.32%	91	32.73%	33	11.87%	275	98.92%	3	1.08%			
Cần Thạnh	8	125	78	62.40%	32	25.60%	14	11.20%	124	99.20%	1	0.80%			
Đoi Lầu	8	48	15	31.25%	30	62.50%	3	6.25%	48	100.00%	0	0.00%			
Long Hòa	8	149	27	18.12%	64	42.95%	44	29.53%	135	90.60%	14	9.40%			
Lý Nhơn	8	52	28	53.85%	21	40.38%	3	5.77%	52	100.00%	0	0.00%			
Tam Thôn Hiệp	8	83	22	26.51%	38	45.78%	22	26.51%	82	98.80%	1	1.20%			
Thanh An	8	35	11	31.43%	14	40.00%	7	20.00%	32	91.43%	3	8.57%			
HUYỆN		914	375	41.03%	339	37.09%	168	18.38%	882	96.50%	32	3.50%			
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0 -->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	110	57.59%	62	32.46%	19	9.95%	191	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	237	69.50%	72	21.11%	23	6.74%	332	97.36%	9	2.64%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	121	65.41%	49	26.49%	15	8.11%	185	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	70	37	52.86%	19	27.14%	10	14.29%	66	94.29%	3	4.29%	1	1.43%	
Long Hòa	9	139	57	41.01%	44	31.65%	25	17.99%	126	90.65%	12	8.63%	1	0.72%	
Lý Nhơn	9	76	61	80.26%	14	18.42%	1	1.32%	76	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	78	63.93%	40	32.79%	4	3.28%	122	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	32	71.11%	11	24.44%	2	4.44%	45	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	733	62.70%	311	26.60%	99	8.47%	1143	97.78%	24	2.05%	2	0.17%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 →10		6.5 → 7.9		5 → 6.4		5 → 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	6,7,8	533	197	36.96%	210	39.40%	109	20.45%	516	96.81%	17	3.19%			
Bình Khánh	6,7,8	1026	711	69.30%	211	20.57%	90	8.77%	1012	98.64%	14	1.36%			
Cần Thạnh	6,7,8	545	359	65.87%	128	23.49%	49	8.99%	536	98.35%	9	1.65%			
Đoi Lầu	6,7,8	210	102	48.57%	97	46.19%	10	4.76%	209	99.52%	1	0.48%			
Long Hòa	6,7,8	448	151	33.71%	169	37.72%	105	23.44%	425	94.87%	23	5.13%			
Lý Nhơn	6,7,8	183	67	36.61%	76	41.53%	33	18.03%	176	96.17%	7	3.83%			
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	133	40.92%	128	39.38%	60	18.46%	321	98.77%	4	1.23%			
Thanh An	6,7,8	158	57	36.08%	53	33.54%	42	26.58%	152	96.20%	6	3.80%			
HUYỆN		3428	1777	51.84%	1072	31.27%	498	14.53%	3347	97.64%	81	2.36%			
An Thới Đông	6-9	724	307	42.40%	272	37.57%	128	17.68%	707	97.65%	17	2.35%	0	0.00%	
Bình Khánh	6-9	1367	948	69.35%	283	20.70%	113	8.27%	1344	98.32%	23	1.68%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6-9	730	480	65.75%	177	24.25%	64	8.77%	721	98.77%	9	1.23%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6-9	280	139	49.64%	116	41.43%	20	7.14%	275	98.21%	4	1.43%	1	0.36%	
Long Hòa	6-9	587	208	35.43%	213	36.29%	130	22.15%	551	93.87%	35	5.96%	1	0.17%	
Lý Nhơn	6-9	259	128	49.42%	90	34.75%	34	13.13%	252	97.30%	7	2.70%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6-9	447	211	47.20%	168	37.58%	64	14.32%	443	99.11%	4	0.89%	0	0.00%	
Thanh An	6-9	203	89	43.84%	64	31.53%	44	21.67%	197	97.04%	6	2.96%	0	0.00%	
HUYỆN		4597	2510	54.60%	1383	30.08%	597	12.99%	4490	97.67%	105	2.28%	2	0.04%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TIN HỌC
HK1 -Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	63	30.29%	83	39.90%	49	23.56%	195	93.75%	13		6.25%		
Bình Khánh	6	406	330	81.28%	66	16.26%	10	2.46%	406	100.00%	0		0.00%		
Cần Thạnh	6	238	112	47.06%	77	32.35%	43	18.07%	232	97.48%	6		2.52%		
Đoi Lầu	6	100	40	40.00%	43	43.00%	16	16.00%	99	99.00%	1		1.00%		
Long Hòa	6	145	34	23.45%	38	26.21%	48	33.10%	120	82.76%	25		17.24%		
Lý Nhơn	6	68	23	33.82%	24	35.29%	19	27.94%	66	97.06%	2		2.94%		
Tam Thôn Hiệp	6	130	32	24.62%	47	36.15%	34	26.15%	113	86.92%	17		13.08%		
Thanh An	6	65	8	12.31%	10	15.38%	27	41.54%	45	69.23%	20		30.77%		
HUYỆN		1360	642	47.21%	388	28.53%	246	18.09%	1276	93.82%	84		6.18%		
An Thới Đông	7	181	28	15.47%	85	46.96%	57	31.49%	170	93.92%	11		6.08%		
Bình Khánh	7	342	243	71.05%	66	19.30%	31	9.06%	340	99.42%	2		0.58%		
Cần Thạnh	7	182	128	70.33%	52	28.57%	2	1.10%	182	100.00%	0		0.00%		
Đoi Lầu	7	62	26	41.94%	31	50.00%	3	4.84%	60	96.77%	2		3.23%		
Long Hòa	7	154	27	17.53%	70	45.45%	48	31.17%	145	94.16%	9		5.84%		
Lý Nhơn	7	63	25	39.68%	29	46.03%	7	11.11%	61	96.83%	2		3.17%		
Tam Thôn Hiệp	7	112	21	18.75%	40	35.71%	40	35.71%	101	90.18%	11		9.82%		
Thanh An	7	58	15	25.86%	10	17.24%	23	39.66%	48	82.76%	10		17.24%		
HUYỆN		1154	513	44.45%	383	33.19%	211	18.28%	1107	95.93%	47		4.07%		
An Thới Đông	8	144	23	15.97%	80	55.56%	38	26.39%	141	97.92%	3		2.08%		
Bình Khánh	8	278	151	54.32%	85	30.58%	42	15.11%	278	100.00%	0		0.00%		
Cần Thạnh	8	125	105	84.00%	11	8.80%	7	5.60%	123	98.40%	2		1.60%		
Đoi Lầu	8	48	19	39.58%	16	33.33%	12	25.00%	47	97.92%	1		2.08%		
Long Hòa	8	149	26	17.45%	72	48.32%	46	30.87%	144	96.64%	5		3.36%		
Lý Nhơn	8	52	21	40.38%	23	44.23%	7	13.46%	51	98.08%	1		1.92%		
Tam Thôn Hiệp	8	83	31	37.35%	31	37.35%	16	19.28%	78	93.98%	5		6.02%		
Thanh An	8	35	7	20.00%	15	42.86%	9	25.71%	31	88.57%	4		11.43%		
HUYỆN		914	383	41.90%	333	36.43%	177	19.37%	893	97.70%	21		2.30%		
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	100	52.36%	86	45.03%	5	2.62%	191	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	307	90.03%	30	8.80%	3	0.88%	340	99.71%	1	0.29%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	132	71.35%	48	25.95%	5	2.70%	185	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	70	43	61.43%	25	35.71%	2	2.86%	70	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	40	28.78%	73	52.52%	24	17.27%	137	98.56%	2	1.44%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	76	54	71.05%	22	28.95%	0	0.00%	76	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	32	26.23%	49	40.16%	39	31.97%	120	98.36%	2	1.64%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	20	44.44%	12	26.67%	13	28.89%	45	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	728	62.28%	345	29.51%	91	7.78%	1164	99.57%	5	0.43%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7,8	533	114	21.39%	248	46.53%	144	27.02%	506	94.93%	27	5.07%			
Bình Khánh	6,7,8	1026	724	70.57%	217	21.15%	83	8.09%	1024	99.81%	2	0.19%			
Cần Thạnh	6,7,8	545	345	63.30%	140	25.69%	52	9.54%	537	98.53%	8	1.47%			
Đoi Lầu	6,7,8	210	85	40.48%	90	42.86%	31	14.76%	206	98.10%	4	1.90%			
Long Hòa	6,7,8	448	87	19.42%	180	40.18%	142	31.70%	409	91.29%	39	8.71%			
Lý Nhơn	6,7,8	183	69	37.70%	76	41.53%	33	18.03%	178	97.27%	5	2.73%			
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	84	25.85%	118	36.31%	90	27.69%	292	89.85%	33	10.15%			
Thanh An	6,7,8	158	30	18.99%	35	22.15%	59	37.34%	124	78.48%	34	21.52%			
HUYỆN		3428	1538	44.87%	1104	32.21%	634	18.49%	3276	95.57%	152		4.43%		
An Thới Đông	6-9	724	214	29.56%	334	46.13%	149	20.58%	697	96.27%	27	3.73%	0	0.00%	
Bình Khánh	6-9	1367	1031	75.42%	247	18.07%	86	6.29%	1364	99.78%	3	0.22%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6-9	730	477	65.34%	188	25.75%	57	7.81%	722	98.90%	8	1.10%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6-9	280	128	45.71%	115	41.07%	33	11.79%	276	98.57%	4	1.43%	0	0.00%	
Long Hòa	6-9	587	127	21.64%	253	43.10%	166	28.28%	546	93.02%	41	6.98%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6-9	259	123	47.49%	98	37.84%	33	12.74%	254	98.07%	5	1.93%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6-9	447	116	25.95%	167	37.36%	129	28.86%	412	92.17%	35	7.83%	0	0.00%	
Thanh An	6-9	203	50	24.63%	47	23.15%	72	35.47%	169	83.25%	34	16.75%	0	0.00%	
HUYỆN		4597	2266	49.29%	1449	31.52%	725	15.77%	4440	96.58%	157	3.42%	0	0.00%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ
HK1 -Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	76	36.54%	100	48.08%	29	13.94%	205	98.56%	3	1.44%	
Bình Khánh	6	406	303	74.63%	78	19.21%	22	5.42%	403	99.26%	3	0.74%	
Cần Thạnh	6	238	147	61.76%	65	27.31%	22	9.24%	234	98.32%	4	1.68%	
Đoi Lầu	6	100	43	43.00%	28	28.00%	23	23.00%	94	94.00%	6	6.00%	
Long Hòa	6	145	117	80.69%	23	15.86%	5	3.45%	145	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	68	31	45.59%	21	30.88%	12	17.65%	64	94.12%	4	5.88%	
Tam Thôn Hiệp	6	130	46	35.38%	44	33.85%	38	29.23%	128	98.46%	2	1.54%	
Thanh An	6	65	28	43.08%	18	27.69%	17	26.15%	63	96.92%	2	3.08%	
HUYỆN		1360	791	58.16%	377	27.72%	168	12.35%	1336	98.24%	24	1.76%	
An Thới Đông	7	181	81	44.75%	74	40.88%	26	14.36%	181	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	342	217	63.45%	79	23.10%	34	9.94%	330	96.49%	12	3.51%	
Cần Thạnh	7	182	156	85.71%	24	13.19%	2	1.10%	182	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	62	21	33.87%	31	50.00%	8	12.90%	60	96.77%	2	3.23%	
Long Hòa	7	154	68	44.16%	62	40.26%	21	13.64%	151	98.05%	3	1.95%	
Lý Nhơn	7	63	19	30.16%	20	31.75%	16	25.40%	55	87.30%	8	12.70%	
Tam Thôn Hiệp	7	112	40	35.71%	38	33.93%	29	25.89%	107	95.54%	5	4.46%	
Thanh An	7	58	26	44.83%	22	37.93%	10	17.24%	58	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1154	628	54.42%	350	30.33%	146	12.65%	1124	97.40%	30	2.60%	
An Thới Đông	8	144	54	37.50%	62	43.06%	23	15.97%	139	96.53%	5	3.47%	
Bình Khánh	8	278	247	88.85%	24	8.63%	7	2.52%	278	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	125	107	85.60%	11	8.80%	7	5.60%	125	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8	48	24	50.00%	18	37.50%	6	12.50%	48	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	149	64	42.95%	55	36.91%	23	15.44%	142	95.30%	7	4.70%	
Lý Nhơn	8	52	17	32.69%	16	30.77%	14	26.92%	47	90.38%	5	9.62%	
Tam Thôn Hiệp	8	83	42	50.60%	29	34.94%	11	13.25%	82	98.80%	1	1.20%	
Thanh An	8	35	24	68.57%	4	11.43%	6	17.14%	34	97.14%	1	2.86%	
HUYỆN		914	579	63.35%	219	23.96%	97	10.61%	895	97.92%	19	2.08%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7,8	533	211	39.59%	236	44.28%	78	14.63%	525	98.50%	8	1.50%	
Bình Khánh	6,7,8	1026	767	74.76%	181	17.64%	63	6.14%	1011	98.54%	15	1.46%	
Cần Thạnh	6,7,8	545	410	75.23%	100	18.35%	31	5.69%	541	99.27%	4	0.73%	
Đoi Lầu	6,7,8	210	88	41.90%	77	36.67%	37	17.62%	202	96.19%	8	3.81%	
Long Hòa	6,7,8	448	249	55.58%	140	31.25%	49	10.94%	438	97.77%	10	2.23%	
Lý Nhơn	6,7,8	183	67	36.61%	57	31.15%	42	22.95%	166	90.71%	17	9.29%	
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	128	39.38%	111	34.15%	78	24.00%	317	97.54%	8	2.46%	
Thanh An	6,7,8	158	78	49.37%	44	27.85%	33	20.89%	155	98.10%	3	1.90%	
HUYỆN		3428	1998	58.28%	946	27.60%	411	11.99%	3355	97.87%	73	2.13%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN ĐỊA LÝ 9
HKI - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0 -->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	86	45.03%	69	36.13%	35	18.32%	190	99.48%	1	0.52%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	231	67.74%	70	20.53%	33	9.68%	334	97.95%	7	2.05%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	129	69.73%	41	22.16%	15	8.11%	185	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Dôi Lâu	9	70	36	51.43%	20	28.57%	12	17.14%	68	97.14%	2	2.86%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	48	34.53%	41	29.50%	31	22.30%	120	86.33%	18	12.95%	1	0.72%	
Lý Nhơn	9	76	31	40.79%	28	36.84%	14	18.42%	73	96.05%	2	2.63%	1	1.32%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	43	35.25%	57	46.72%	18	14.75%	118	96.72%	4	3.28%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	11	24.44%	18	40.00%	15	33.33%	44	97.78%	1	2.22%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	615	52.61%	344	29.43%	173	14.80%	1132	96.83%	35	2.99%	2	0.17%	

PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN LỊCH SỬ 9
HKI - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	45	23.56%	133	69.63%	13	6.81%	191	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	241	70.67%	64	18.77%	30	8.80%	335	98.24%	6	1.76%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	135	72.97%	41	22.16%	8	4.32%	184	99.46%	1	0.54%	0	0.00%	
Dôi Lâu	9	70	37	52.86%	27	38.57%	6	8.57%	70	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	73	52.52%	47	33.81%	14	10.07%	134	96.40%	2	1.44%	3	2.16%	
Lý Nhơn	9	76	18	23.68%	48	63.16%	10	13.16%	76	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	8	6.56%	79	64.75%	33	27.05%	120	98.36%	2	1.64%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	14	31.11%	9	20.00%	22	48.89%	45	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	571	48.85%	448	38.32%	136	11.63%	1155	98.80%	11	0.94%	3	0.26%	



THÔNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	65	31.25%	102	49.04%	38	18.27%	205	98.56%	3	1.44%	
Bình Khánh	6	406	272	67.00%	102	25.12%	28	6.90%	402	99.01%	4	0.99%	
Cần Thạnh	6	238	162	68.07%	65	27.31%	10	4.20%	237	99.58%	1	0.42%	
Doi Lầu	6	100	31	31.00%	56	56.00%	11	11.00%	98	98.00%	2	2.00%	
Long Hòa	6	145	55	37.93%	63	43.45%	24	16.55%	142	97.93%	3	2.07%	
Lý Nhơn	6	68	33	48.53%	25	36.76%	9	13.24%	67	98.53%	1	1.47%	
Tam Thôn Hiệp	6	130	63	48.46%	52	40.00%	14	10.77%	129	99.23%	1	0.77%	
Thanh An	6	65	14	21.54%	21	32.31%	27	41.54%	62	95.38%	3	4.62%	
HUYỆN		1360	695	51.10%	486	35.74%	161	11.84%	1342	98.68%	18	1.32%	
An Thới Đông	7	181	25	13.81%	82	45.30%	70	38.67%	177	97.79%	4	2.21%	
Bình Khánh	7	342	225	65.79%	91	26.61%	23	6.73%	339	99.12%	3	0.88%	
Cần Thạnh	7	182	126	69.23%	42	23.08%	13	7.14%	181	99.45%	1	0.55%	
Doi Lầu	7	62	27	43.55%	27	43.55%	7	11.29%	61	98.39%	1	1.61%	
Long Hòa	7	154	48	31.17%	62	40.26%	40	25.97%	150	97.40%	4	2.60%	
Lý Nhơn	7	63	19	30.16%	27	42.86%	16	25.40%	62	98.41%	1	1.59%	
Tam Thôn Hiệp	7	112	24	21.43%	51	45.54%	35	31.25%	110	98.21%	2	1.79%	
Thanh An	7	58	13	22.41%	24	41.38%	18	31.03%	55	94.83%	3	5.17%	
HUYỆN		1154	507	43.93%	406	35.18%	222	19.24%	1135	98.35%	19	1.65%	
An Thới Đông	8	144	48	33.33%	47	32.64%	37	25.69%	132	91.67%	12	8.33%	
Bình Khánh	8	278	154	55.40%	86	30.94%	33	11.87%	273	98.20%	5	1.80%	
Cần Thạnh	8	125	94	75.20%	17	13.60%	12	9.60%	123	98.40%	2	1.60%	
Doi Lầu	8	48	17	35.42%	18	37.50%	11	22.92%	46	95.83%	2	4.17%	
Long Hòa	8	149	37	24.83%	62	41.61%	42	28.19%	141	94.63%	8	5.37%	
Lý Nhơn	8	52	17	32.69%	22	42.31%	9	17.31%	48	92.31%	4	7.69%	
Tam Thôn Hiệp	8	83	10	12.05%	33	39.76%	28	33.73%	71	85.54%	12	14.46%	
Thanh An	8	35	10	28.57%	16	45.71%	9	25.71%	35	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		914	387	42.34%	301	32.93%	181	19.80%	869	95.08%	45	4.92%	
TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7,8	533	138	25.89%	231	43.34%	145	27.20%	514	96.44%	19	3.56%	
Bình Khánh	6,7,8	1026	651	63.45%	279	27.19%	84	8.19%	1014	98.83%	12	1.17%	
Cần Thạnh	6,7,8	545	382	70.09%	124	22.75%	35	6.42%	541	99.27%	4	0.73%	
Doi Lầu	6,7,8	210	75	35.71%	101	48.10%	29	13.81%	205	97.62%	5	2.38%	
Long Hòa	6,7,8	448	140	31.25%	187	41.74%	106	23.66%	433	96.65%	15	3.35%	
Lý Nhơn	6,7,8	183	69	37.70%	74	40.44%	34	18.58%	177	96.72%	6	3.28%	
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	97	29.85%	136	41.85%	77	23.69%	310	95.38%	15	4.62%	
Thanh An	6,7,8	158	37	23.42%	61	38.61%	54	34.18%	152	96.20%	6	3.80%	
HUYỆN		3428	1589	46.35%	1193	34.80%	564	16.45%	3346	97.61%	82	2.39%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN HÓA HỌC 9
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHẢ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	36	18.85%	67	35.08%	69	36.13%	172	90.05%	19	9.95%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	139	40.76%	148	43.40%	46	13.49%	333	97.65%	7	2.05%	1	0.29%	
Cần Thạnh	9	185	88	47.57%	79	42.70%	16	8.65%	183	98.92%	2	1.08%	0	0.00%	
Đoi Lâu	9	70	7	10.00%	38	54.29%	17	24.29%	62	88.57%	8	11.43%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	60	43.17%	27	19.42%	39	28.06%	126	90.65%	9	6.47%	4	2.88%	
Lý Nhơn	9	76	10	13.16%	18	23.68%	38	50.00%	66	86.84%	8	10.53%	2	2.63%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	38	31.15%	45	36.89%	36	29.51%	119	97.54%	3	2.46%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	13	28.89%	7	15.56%	22	48.89%	42	93.33%	3	6.67%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	391	33.45%	429	36.70%	283	24.21%	1103	94.35%	59	5.05%	7	0.60%	

PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN SINH HỌC 9
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHẢ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	78	40.84%	83	43.46%	30	15.71%	191	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	199	58.36%	87	25.51%	43	12.61%	329	96.48%	12	3.52%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	117	63.24%	57	30.81%	10	5.41%	184	99.46%	1	0.54%	0	0.00%	
Đoi Lâu	9	70	31	44.29%	27	38.57%	11	15.71%	69	98.57%	1	1.43%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	50	35.97%	48	34.53%	28	20.14%	126	90.65%	13	9.35%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	76	17	22.37%	48	63.16%	11	14.47%	76	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	30	24.59%	60	49.18%	31	25.41%	121	99.18%	1	0.82%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	21	46.67%	13	28.89%	10	22.22%	44	97.78%	1	2.22%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	543	46.45%	423	36.18%	174	14.88%	1140	97.52%	29	2.48%	0	0.00%	

PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN VẬT LÝ 9
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHẢ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	46	24.08%	76	39.79%	62	32.46%	184	96.34%	6	3.14%	1	0.52%	
Bình Khánh	9	341	145	42.52%	93	27.27%	79	23.17%	317	92.96%	21	6.16%	3	0.88%	
Cần Thạnh	9	185	158	85.41%	19	10.27%	8	4.32%	185	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	9	70	28	40.00%	27	38.57%	13	18.57%	68	97.14%	2	2.86%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	30	21.58%	46	33.09%	37	26.62%	113	81.29%	23	16.55%	3	2.16%	
Lý Nhơn	9	76	16	21.05%	29	38.16%	26	34.21%	71	93.42%	5	6.58%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	23	18.85%	34	27.87%	41	33.61%	98	80.33%	24	19.67%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	6	13.33%	11	24.44%	15	33.33%	32	71.11%	11	24.44%	2	4.44%	
HUYỆN		1169	452	38.67%	335	28.66%	281	24.04%	1068	91.36%	92	7.87%	9	0.77%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	208	100.00%	208	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	406	406	100.00%	406	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	238	238	100.00%	238	100.00%	0	0.00%	
Doi Lâu	6	100	100	100.00%	100	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	145	145	100.00%	145	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	68	68	100.00%	68	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	130	130	100.00%	130	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	65	65	100.00%	65	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1360	1360	100.00%	1360	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	181	181	100.00%	181	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	342	342	100.00%	342	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	182	182	100.00%	182	100.00%	0	0.00%	
Doi Lâu	7	62	62	100.00%	62	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	154	154	100.00%	154	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	112	112	100.00%	112	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	58	58	100.00%	58	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1154	1154	100.00%	1154	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	144	144	100.00%	144	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	278	278	100.00%	278	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	125	125	100.00%	125	100.00%	0	0.00%	
Doi Lâu	8	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	149	149	100.00%	149	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	83	83	100.00%	83	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	35	35	100.00%	35	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		914	914	100.00%	914	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	191	191	100.00%	191	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	341	100.00%	341	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	185	100.00%	185	100.00%	0	0.00%	
Doi Lâu	9	70	70	100.00%	70	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	139	100.00%	139	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	76	76	100.00%	76	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	122	100.00%	122	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	45	45	100.00%	45	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1169	1169	100.00%	1169	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6-9	724	724	100.00%	724	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6-9	1367	1367	100.00%	1367	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6-9	730	730	100.00%	730	100.00%	0	0.00%	
Doi Lâu	6-9	280	280	100.00%	280	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6-9	587	587	100.00%	587	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6-9	259	259	100.00%	259	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6-9	447	447	100.00%	447	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6-9	203	203	100.00%	203	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		4597	4597	100.00%	4597	100.00%	0	0.00%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGHỆ THUẬT
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	208	100.00%	208	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	406	406	100.00%	406	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	238	238	100.00%	238	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	100	100	100.00%	100	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	145	145	100.00%	145	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	68	68	100.00%	68	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	130	130	100.00%	130	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	65	65	100.00%	65	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1360	1360	100.00%	1360	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	181	181	100.00%	181	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	342	342	100.00%	342	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	182	182	100.00%	182	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	62	62	100.00%	62	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	154	154	100.00%	154	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	112	112	100.00%	112	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	58	58	100.00%	58	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1154	1154	100.00%	1154	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	144	144	100.00%	144	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	278	278	100.00%	278	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	125	125	100.00%	125	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	149	149	100.00%	149	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	83	83	100.00%	83	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	35	35	100.00%	35	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		914	914	100.00%	914	100.00%	0	0.00%	
TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7,8	533	533	100.00%	533	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6,7,8	1026	1026	100.00%	1026	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6,7,8	545	545	100.00%	545	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6,7,8	210	210	100.00%	210	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6,7,8	448	448	100.00%	448	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6,7,8	183	183	100.00%	183	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	325	100.00%	325	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6,7,8	158	158	100.00%	158	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		3428	3428	100.00%	3428	100.00%	0	0.00%	

PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN MỸ THUẬT
HK1 - Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	9	191	191	100.00%	191	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	341	341	100.00%	341	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	185	185	100.00%	185	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	70	70	100.00%	70	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	139	100.00%	139	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	76	76	100.00%	76	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	122	122	100.00%	122	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
HUYỆN		1124	1124	100.00%	1124	100.00%	0	0.00%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP
HK1 -Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		DYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	208	100.00%	208	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	406	406	100.00%	406	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	238	238	100.00%	238	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	100	100	100.00%	100	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	145	145	100.00%	145	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	68	68	100.00%	68	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	130	130	100.00%	130	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	65	65	100.00%	65	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1360	1360	100.00%	1360	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	181	181	100.00%	181	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	342	342	100.00%	342	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	182	182	100.00%	182	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	62	62	100.00%	62	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	154	154	100.00%	154	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	112	112	100.00%	112	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	58	58	100.00%	58	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1154	1154	100.00%	1154	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	144	142	98.61%	142	98.61%	2	1.39%	
Bình Khánh	8	278	278	100.00%	278	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	125	125	100.00%	125	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	154	154	100.00%	154	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	83	83	100.00%	83	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	35	35	100.00%	35	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		919	917	99.78%	917	99.78%	2	0.22%	

TRƯỜNG	SS	ĐẠT		DYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7,8	533	531	99.62%	531	99.62%	2	0.38%
Bình Khánh	6,7,8	1026	1026	100.00%	1026	100.00%	0	0.00%
Cần Thạnh	6,7,8	545	545	100.00%	545	100.00%	0	0.00%
Đoi Lầu	6,7,8	210	210	100.00%	210	100.00%	0	0.00%
Long Hòa	6,7,8	453	453	100.00%	453	100.00%	0	0.00%
Lý Nhơn	6,7,8	183	183	100.00%	183	100.00%	0	0.00%
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	325	325	100.00%	325	100.00%	0	0.00%
Thanh An	6,7,8	158	158	100.00%	158	100.00%	0	0.00%
HUYỆN		3433	3431	99.94%	3431	99.94%	2	0.06%



PHÒNG GDĐT HUYỆN CÀN GIỜ

THÔNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP NỘI DUNG GIÁO DỤC CỦA ĐỊA PHƯƠNG
HK1 -Năm học 2023-2024

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	208	208	100.00%	208	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	406	406	100.00%	406	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	238	238	100.00%	238	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	6	100	100	100.00%	100	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	145	145	100.00%	145	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	68	68	100.00%	68	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	130	130	100.00%	130	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	65	65	100.00%	65	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1360	1360	100.00%	1360	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	181	181	100.00%	181	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	342	342	100.00%	342	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	182	182	100.00%	182	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	7	62	62	100.00%	62	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	154	154	100.00%	154	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	63	62	98.41%	62	98.41%	1	1.59%	
Tam Thôn Hiệp	7	112	112	100.00%	112	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	58	58	100.00%	58	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1154	1153	99.91%	1153	99.91%	1	0.09%	
An Thới Đông	8	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Bình Khánh	8	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Cần Thạnh	8	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Đoi Lâu	8	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Long Hòa	8	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Lý Nhơn	8	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Tam Thôn Hiệp	8	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Thanh An	8	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
HUYỆN		0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	

TRƯỜNG		SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7,8	389	389	100.00%	389	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6,7,8	748	748	100.00%	748	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6,7,8	420	420	100.00%	420	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	6,7,8	162	162	100.00%	162	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6,7,8	299	299	100.00%	299	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6,7,8	131	130	99.24%	130	99.24%	1	0.76%	
Tam Thôn Hiệp	6,7,8	242	242	100.00%	242	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6,7,8	123	123	100.00%	123	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		2514	2513	99.96%	2513	99.96%	1	0.04%	